

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	iii
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CƠ SỞ.....	vi
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở.....	1
1.2. Tên cơ sở	1
1.2.1. Địa điểm cơ sở.....	1
1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở:	2
1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt ĐTM:	3
1.2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)	3
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:.....	4
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:.....	4
1.3.2. Quy mô xây dựng của cơ sở.....	4
1.3.3. Công nghệ sản xuất của cơ sở	8
1.3.4. Sản phẩm của cơ sở:.....	12
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	14
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu của cơ sở	14
1.4.2. Nhu cầu dùng điện - nước của nhà máy	16
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	18
1.5.1. Vốn đầu tư của cơ sở	18
1.5.2. Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc:	18
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	19
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	19
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	22
2.2.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở	22

2.2.2. Công trình thu gom chất thải rắn, chất thải nguy hại của KCN Trảng Bàng.....	22
2.2.3. Khả năng tiếp nhận nước thải của KCN Trảng Bàng.....	23
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	24
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	24
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	24
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	26
3.1.3. Xử lý nước thải	29
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	31
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	32
3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....	33
3.3.2. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường	34
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	34
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	36
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	37
3.6.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải: .	37
3.6.2. Sự cố kho chứa chất thải nguy hại:.....	38
3.6.3. Phòng ngừa sự cố cháy nổ.....	38
3.6.4. Các sự cố khác	42
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	43
3.7.1. Công trình, biện pháp bảo vệ giảm ô nhiễm nhiệt.....	43
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	44
3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	45
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	46
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	46
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải.....	46
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	46
4.1.3. Dòng nước thải	46
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:	46
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:	47

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	47
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	47
4.3.1. Nguồn phát sinh:.....	47
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	47
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải.....	48
4.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt	48
4.4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:	48
4.4.3. Chất thải nguy hại:.....	49
4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.	49
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	50
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	50
5.1.1. Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ nước thải.....	50
5.1.2. Thông số quan trắc nước thải định kỳ và quy chuẩn áp dụng	50
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	51
CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	52
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	52
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định pháp luật	52
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	52
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	52
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	52
6.2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	52
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.	54
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	55
PHỤ LỤC	56

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Tọa độ cơ sở (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)	2
Bảng 1.2. Cân bằng sử dụng đất của cơ sở.....	5
Bảng 1.3. Khối lượng các hạng mục công trình của Nhà máy dệt NamYoung Vina	5
Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của cơ sở.....	10
Bảng 1.5. Sản phẩm và công suất.....	13
Bảng 1.6. Chất thải rắn và số lượng phát sinh trong quy trình sản xuất	13
Bảng 1.7. Danh sách nguyên, vật liệu sử dụng phục vụ quá trình sản xuất.....	14
Bảng 1.9. Nhu cầu nước của Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina	17
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom thoát nước thải nhà máy.....	28
Bảng 3.2. Chất thải rắn và số lượng phát sinh trong quy trình sản xuất	34
Bảng 3.3. Tổng hợp chất thải nguy hại và số lượng phát sinh tại cơ sở.....	35
Bảng 4.1. Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của cơ sở.....	46
Bảng 4.2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.....	47
Bảng 4.3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung	47
Bảng 4.4. Danh mục chất thải rắn sinh hoạt đề nghị cấp phép	48
Bảng 4.5. Danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường đề nghị cấp phép.....	49
Bảng 4.6. Danh mục chất thải nguy hại đề nghị cấp phép	49
Bảng 5.1. Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ nước thải	50
Bảng 5.2. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc nước thải năm 2022.....	50
Bảng 5.3. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc nước thải năm 2023....	51
Bảng 5.4. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc không khí năm 2023...51	
Bảng 6.1. Chương trình giám sát môi trường định kỳ tại cơ sở.....	52
Bảng 6.2. Kinh phí giám sát, quan trắc môi trường định kỳ được tổng hợp trong bảng sau	52

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1.1. Sơ đồ vị trí cơ sở.....	2
Hình 1.2. Sơ đồ quy trình sản xuất vải dệt kim.....	8
Hình 1.3. Công đoạn quấn sợi.....	9
Hình 1.4. Công đoạn dệt vải.....	9
Hình 1.7. Hình ảnh về máy móc hoạt động tại cơ sở.....	12
Hình 1.8. Hình ảnh sản phẩm thành phẩm của cơ sở.....	14
Hình 1.9. Ảnh nguyên liệu sản xuất tại cơ sở.....	16
Hình 1.11. Cân bằng nước của cơ sở.....	17
Hình 1.10. Sơ đồ tổ chức quản lý của cơ sở.....	18
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở.....	24
Hình 3.2. Hệ thống thoát nước mưa của cơ sở.....	25
Hình 3.3. Hồ ga thoát nước mưa KCN trước cổng nhà máy.....	26
Hình 3.4. Mặt bằng bố trí hệ thống thu gom, thoát nước mưa của nhà máy.....	26
Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở.....	27
Hình 3.6. Hồ ga 131 đầu nối thoát nước thải KCN.....	27
Hình 3.7. Mặt bằng bố trí hệ thống thu gom, thoát nước thải của nhà máy.....	28
Hình 3.8. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn của cơ sở.....	29
Hình 3.9. Sơ đồ hầm tự hoại 3 ngăn.....	30
Hình 3.10. Sơ đồ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn tại cơ sở.....	33
Hình 3.13. Sơ đồ PCCC và lối thoát hiểm tại nhà máy.....	41
Hình 3.14. Một số hình ảnh hệ thống PCCC tại cơ sở.....	42
Hình 3.15. Hiện trạng hệ thống điều hòa không khí trong xưởng 2.....	44

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BTNM	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CTNH	:	Chất thải nguy hại
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
GPMB	:	Giải phóng mặt bằng
KPH	:	Không phát hiện
NT	:	Nước thải
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
QCQG	:	Quy chuẩn quốc gia
UBND	:	Ủy ban nhân dân
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	:	Bê tông cốt thép
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CTR	:	Chất thải rắn
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
HTTNM	:	Hệ thống thoát nước mưa
HTTNT	:	Hệ thống thoát nước thải
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
NTSH	:	Nước thải sinh hoạt
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
TSS	:	Chất rắn lơ lửng
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CƠ SỞ

A. TÓM TẮT VỀ XUẤT XỨ, HOÀN CẢNH RA ĐỜI CỦA CƠ SỞ

Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 4305384663 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 12/05/2017.

Công ty cũng đã được Ban quản lý Khu kinh tế Tây Ninh cấp giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường số 10/GXN – BQLKKT ngày 21/09/2017 cho “Nhà máy Dệt NamYoung Vina”.

Năm 2020, Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp điều chỉnh từ Giấy chứng nhận đầu tư số 4305384663 nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 21/01/2020 tại đường số 12, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

Công ty cũng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 14/04/2021 về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy Dệt NamYoung Vina, quy mô, công suất: sản xuất và gia công vải dệt kim 10.000.000 m vải/năm, tương đương 5.000 tấn vải/năm (không có công đoạn nhuộm trong quy trình sản xuất) của Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina.

Năm 2022, Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina đã được Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp điều chỉnh từ Giấy chứng nhận đầu tư số 4305384663 nhận thay đổi lần thứ 06 ngày 17/11/2022 tại đường số 12, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

Trong đó, ngành nghề hoạt động của Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina gồm:

Sản xuất và gia công vải dệt thoi, vải dệt kim (không có công đoạn nhuộm trong quy trình sản xuất).

Thực hiện hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá (thực hiện quyền phân phối bán lẻ các mặt hàng) theo Giấy phép kinh doanh số 3901242137/KD-0001 do Sở Công thương tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 11/06/2018.

Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối buôn bán các mặt hàng theo danh mục đính kèm theo Giấy chứng nhận số 4305384663 do Ban quản lý Khu kinh tế Tây Ninh cấp chứng nhận thay đổi lần 6 ngày 17/11/2022.

Hiện tại nhà máy hiện hữu của công ty đã được xây dựng sẵn trên diện tích đất 14.925,3 m². Công ty mới đi vào hoạt động chính thức năm 2018. Công ty cũng đã được Ban quản lý Khu kinh tế Tây Ninh cấp giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường số 10/GXN – BQLKKT ngày 21/09/2017 cho “Nhà máy dệt NamYoung Vina”, ở giấy xác nhận này công ty đăng ký 02 sản phẩm là sản xuất vải dệt kim (công suất 1.000.000 m vải/năm) và vải dệt thoi (công suất 3.000.000 m vải/năm) – không có công đoạn nhuộm,

do nhu cầu của thị trường khi đi vào hoạt động sản xuất từ năm 2018 tới nay công ty chỉ sản xuất một loại sản phẩm đó là vải dệt kim với công suất là 1.000.000 m vải/năm.

Do nhu cầu khách hàng ngày càng tăng nên Công ty nâng công suất sản xuất vải dệt kim từ 1.000.000 m vải/năm lên 10.000.000 m vải/năm tương đương 5.000 tấn vải/năm theo Giấy chứng nhận đầu tư đã được thay đổi lần thứ 05 ngày 21/01/2020 và Công ty sẽ tiến hành xây dựng thêm nhà kho, không xây thêm nhà xưởng, lắp đặt thêm một số máy móc thiết bị để phục vụ quá trình nâng công suất sản xuất của nhà máy. Và giai đoạn này Công ty đã được UBND tỉnh Tây Ninh cấp Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 30/09/2020 về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá Tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt NamYoung Vina của Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina (Mở rộng - nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công vải dệt kim với quy mô từ 1.000.000 m vải/năm tương đương 500 tấn vải/năm lên 10.000.000 m vải/năm tương đương 5.000 tấn vải/năm (không có công đoạn nhuộm trong quy trình sản xuất). Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid nên dự án chưa được triển khai và xây dựng nhà kho. Bên cạnh đó, công ty có sự thay đổi về việc nhập máy móc thiết bị, cụ thể là công ty đã nhập thêm 01 máy guồng sợi (máy quấn sợi) đã qua sử dụng. Vì vậy Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina tiến hành lập Báo cáo ĐTM cho Dự án “Mở rộng - nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công vải dệt kim với quy mô từ 1.000.000 m vải/năm tương đương 500 tấn vải/năm lên 10.000.000 m vải/năm tương đương 5.000 tấn vải/năm (không có công đoạn nhuộm trong quy trình sản xuất)” và đã được phê duyệt theo Quyết định số 852/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 14/04/2021 về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt NamYoung Vina, quy mô, công suất: sản xuất và gia công vải dệt kim 10.000.000 m vải/năm, tương đương 5.000 tấn vải/năm (không có công đoạn nhuộm trong quy trình sản xuất) của Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina.

Tháng 12 năm 2023 Nhà kho của cơ sở đã nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng nhà kho tại cơ sở theo quyết định điều chỉnh ĐTM

** Các văn bản pháp luật làm cơ sở thành lập báo cáo:*

- Căn cứ tổng mức vốn đầu tư của dự án là 112.770.000.000 đồng (*Một trăm mười hai tỷ bảy trăm bảy mươi triệu đồng*) theo quy định về đầu tư công tại mục IV số thứ tự 4.b Phần A do vậy cơ sở thuộc **nhóm B** phụ lục I, nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của chính phủ về phân loại dự án đầu tư công. (*Từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng*);

- Căn cứ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, cơ sở được phân loại thuộc mục I.2, dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. “*Dự án nhóm A và nhóm B có cấu phần xây dựng*

được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường”;

- Căn cứ khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 quy định đối tượng phải có giấy phép môi trường. “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức*”;

- Do đó, Công Ty TNHH Dệt NamYoung Vina tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự cơ sở “*Nhà máy dệt NamYoung Vina công suất 5.000 tấn vải/năm*” theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ Lục X ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

B. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

B.1. Căn cứ Luật

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 03/12/2004;

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/06/2006;

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007;

- Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 ngày 17/6/2010 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/06/2010;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 24/2012/QH13 ngày 20/11/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20/11/2012;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/06/2012;

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 22/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/06/2014;

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/06/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/06/2015;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15/07/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/06/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20/11/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

B.2. Nghị định

- Nghị định số 21/2011/NĐ – CP ngày 29/03/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện;

- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;

- Nghị định số 82/2018/NĐ – CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị định số 17/2020/NĐ – CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 55/2021/NĐ – CP ngày 24/05/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2016/NĐ – CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

B.3. Thông tư

- Thông tư 02/2014/TT – BCT ngày 16/01/2014 của Bộ Công thương quy định các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các ngành công nghiệp;

- Thông tư số 39/2015/TT – BCT ngày 18/11/2015 của Bộ Công Thương quy định về hệ thống điện phân phối;

- Thông tư số 25/2016/TT – BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương quy định về Hệ thống điện truyền tải;
- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;
- Thông tư 08/2017/TT – BXD ngày 16/05/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;
- Thông tư số 11/2019/TT – BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Thông tư số 48/2020/TT – BCT ngày 21/12/2020 của Bộ Công thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;
- Thông tư số 16/2021/TT – BXD ngày 20/12/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 18:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng;
- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

B.4. Chỉ thị

- Chỉ thị số 03/CT – TTg ngày 05/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc hại;

B.5. Quyết định

- Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc
- Quyết định số 04/2020/QĐ – TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ – TTg ngày 01/07/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 1924/BCT – HC ngày 19/03/2020 của Bộ Công Thương về việc đơn đốc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và quản lý an toàn hóa chất.

B.6. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;

- QCVN 03 – MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước;

- QCVN 07 – 5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện;

- QCVN 31:2017/BLĐTBXH: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với đường ống dẫn hơi nước và nước nóng;

- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- QCVN 03:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- QCVN 01:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn điện;

- QCVN 02:2020/BCA: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm bơm nước chứa cháy;
- QCVN 05:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm;
- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 06:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.
- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng.

C. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA CƠ SỞ

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3901242137, đăng ký lần đầu ngày 18/05/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20/03/2020;
- Giấy chứng nhận đầu tư số 43053846663 do Ban quản lý các khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 12/05/2017; chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 17/11/2022;
- Hợp đồng thuê đất số 18/0517/HĐ – TQSDĐ, ngày 24 tháng 5 năm 2017 giữa Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh và Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560281 ngày 02/04/2019 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Tỉnh Tây Ninh cấp
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560282 ngày 02/04/2019 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Tỉnh Tây Ninh cấp
- Giấy xác nhận Đăng ký cam kết Bảo vệ môi trường số 189/TB – BQLKKT ngày 04/07/2013 do Ban quản lý Khu kinh tế Tây Ninh cấp ngày 04/07/2013;
- Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 30/09/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá Tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt NamYoung Vina của Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina;
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 236/TD-PCCC do Công an - Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28/11/2017;
- Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 14/04/2021 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt NamYoung Vina, quy mô, công suất: sản xuất và gia công vải dệt kim 10.000.000 m vải/năm, tương đương 5.000 tấn vải/năm.
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại số VP 256/23/HĐXLHCM-NY, ngày 20 tháng 06 năm 2023 giữa Công ty CP Môi Trường Xanh VN và Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina;
- Hợp đồng thu mua phế liệu số 0102023/TTD-NY, ngày 01/01/2023 giữa Công ty TNHH Thi Thanh Danh và Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina;

- Hợp đồng thuê đỗ rác số 01/01/2023/TBD-NAMYOUNG, ngày 01/01/2023 giữa Doanh nghiệp tư nhân thu gom rác Tân Bình Đệ và Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 82/TD-PCCC do Công an - Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 06/06/2023;

- Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng số 352/TB-BQLKKT, ngày 27/12/2023 do Ban Quản Lý Khu Kinh Tế - UBND Tỉnh Tây Ninh cấp.

**CHƯƠNG I.
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

1.1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH DỆT NAMYOUING VINA.

- Địa chỉ văn phòng: Đường số 12, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

+ Ông: NAM JAE HO Chức vụ: Tổng giám đốc.

- Điện thoại: 0276.3888133 Fax: 0276.3888130

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4305384663 cấp lần đầu ngày 12/05/2017 thay đổi lần thứ 6 ngày 17/11/2022 được Ban Quản Lý Khu Kinh Tế tỉnh Tây Ninh cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3901242137 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2017 điều chỉnh lần thứ 3 ngày 20/03/2020 được Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

1.2. Tên cơ sở

**“NHÀ MÁY MÁY DỆT NAMYOUING VINA CÔNG SUẤT 5.000 TẤN
VẢI/NĂM”.**

1.2.1. Địa điểm cơ sở

- Địa điểm cơ sở: “Nhà máy Dệt NamYoung Vina công suất 5.000 tấn vải/năm”

- Vị trí địa lý: Cơ sở được thực hiện tại đường số 12, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Ranh giới tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc : tiếp giáp Chi cục Hải Quan KCN;

+ Phía Nam : tiếp giáp Công ty TNHH ĐTTT Toàn Năng;

+ Phía Đông : tiếp giáp Nhà dân;

+ Phía Tây : tiếp giáp Đường số 12, KCN Trảng Bàng.



Hình 1.1. Sơ đồ vị trí cơ sở

Bảng 1.1. Tọa độ cơ sở (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰)

STT	Vị trí/tọa độ	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
1	Vị trí A	1219143.369	596805.8783
2	Vị trí B	1219175.607	596567.1069
3	Vị trí C	1219219.456	596653.5226
4	Vị trí D	1219076.098	596772.5951

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina, năm 2024.)

1.2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt cơ sở:

- Hợp đồng thuê đất số 18/0517/HĐ – TQSDĐ, ngày 24 tháng 5 năm 2017 giữa Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh và Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560281 ngày 02/04/2019 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Tỉnh Tây Ninh cấp;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 560282 ngày 02/04/2019 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Tỉnh Tây Ninh cấp;
- Giấy xác nhận Đăng ký cam kết Bảo vệ môi trường số 189/TB – BQLKKT ngày 04/07/2013 do Ban quản lý Khu kinh tế Tây Ninh cấp ngày 04/07/2013;
- Quyết định số 2177/QĐ-UBND ngày 30/09/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá Tác động môi trường Dự án Nhà máy Dệt NamYoung Vina của Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina;
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 236/TD-PCCC do Công an - Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28/11/2017;

- Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 14/04/2021 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt NamYoung Vina, quy mô, công suất: sản xuất và gia công vải dệt kim 10.000.000 m vải/năm, tương đương 5.000 tấn vải/năm;

- Hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải nguy hại số VP 256/23/HĐXLHCM-NY, ngày 20 tháng 06 năm 2023 giữa Công ty CP Môi Trường Xanh VN và Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina;

- Hợp đồng thu mua phế liệu số 0102023/TTD-NY, ngày 01/01/2023 giữa Công ty TNHH Thi Thanh Danh và Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina;

- Hợp đồng thuê đổ rác số 01/01/2023/TBD-NAMYOUNG, ngày 01/01/2023 giữa Doanh nghiệp tư nhân thu gom rác Tân Bình Đệ và Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina;

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 82/TD-PCCC do Công an - Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 06/06/2023;

- Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng số 352/TB-BQLKKT, ngày 27/12/2023 do Ban Quản Lý Khu Kinh Tế - UBND Tỉnh Tây Ninh cấp.

1.2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt ĐTM:

- Giấy xác nhận số 10/GXN-BQLKKT ngày 21/09/2017 của Ban Quản Lý Khu Kinh Tế - Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Tây Ninh về việc xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 14/04/2021 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy dệt NamYoung Vina, quy mô, công suất: sản xuất và gia công vải dệt kim 10.000.000 m vải/năm, tương đương 5.000 tấn vải/năm.

1.2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Quy mô của cơ sở (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*): Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực nhà máy dệt; nhà máy sản xuất các sản phẩm may với tổng mức đầu tư 112.770.000.000 đồng (*Một trăm mười hai tỷ bảy trăm bảy mươi triệu đồng*) Căn cứ mục IV số thứ tự 4.b Phần A do vậy cơ sở thuộc **nhóm B** phụ lục I, nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của chính phủ về phân loại dự án đầu tư công. (*Từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng*);

- Căn cứ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, cơ sở được phân loại thuộc mục I.2, dựa trên tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 của Luật bảo vệ môi trường số

72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. “Dự án nhóm A và nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường”;

- Căn cứ khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 quy định đối tượng phải có giấy phép môi trường. “Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức”;

- Do đó, Công Ty TNHH Dệt NamYoung Vina tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự cơ sở “Nhà máy dệt NamYoung Vina công suất 5.000 tấn vải/năm” theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ Lục X ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

- Cơ sở “Nhà máy dệt NamYoung Vina công suất 5.000 tấn vải/năm” được thiết lập trên tổng diện tích đất tự nhiên thực hiện: 14.925,3 m²; Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp CO 560281 ngày 02/04/2019 và số vào sổ cấp CO 560282 ngày 02/04/2019;

- Diện tích đất phù hợp quy hoạch: 14.925,3 m²;

- Nhà máy dệt NamYoung Vina đang hoạt động với công suất sản xuất: 10.000.000 mét vải/năm tương đương 5.000 tấn vải/năm (không có công đoạn nhuộm trong quy trình sản xuất);

- Sản phẩm: vải dệt kim.

1.3.2. Quy mô xây dựng của cơ sở

- Tổng diện tích đất của cơ sở là: 14.925,3 m² (thuê quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp Trảng Bàng của Công ty CP Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Tây Ninh tại hợp đồng số 294/0417/TTĐ ngày 14/04/2017).

- Hiện nay các hạng mục công trình phục vụ sản xuất của cơ sở đã được xây dựng hoàn thiện như sau:

Bảng 1.2. Cân bằng sử dụng đất của cơ sở

STT	Các hạng mục	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỉ lệ (%)
I	Hạng mục xây dựng	6.268,20	42,63
II	Cây xanh	3.555,65	23,19
III	Giao thông và sân bãi	5.101,45	34,18
TỔNG (I+II+III)		14.925,3	100

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina, năm 2024.)

Bảng 1.3. Khối lượng các hạng mục công trình của Nhà máy dệt NamYoung Vina

STT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục xây dựng	6.268,20	42,63
1	Hạng mục công trình chính	6.078,2	40,72
1.1	Nhà xưởng sản xuất 1	1.400	9,38
1.2	Nhà xưởng sản xuất 2	2.450	16,42
1.3	Văn phòng	344,7	2
1.4	Nhà Kho	1.865,5	12,50
1.5	Nhà bảo vệ	18	0,12
2	Hạng mục công trình phụ trợ	163	1,33
2.1	Nhà để xe máy	90	0,60
2.2	Nhà để xe ô tô	25	0,17
2.3	Trạm điện	16	0,11
2.4	Đài nước	12	0,08
2.5	Bể nước ngầm 200 m ³	20	0,13
3	Hạng mục bảo vệ môi trường	27	0,18
3.1	Kho chứa chất thải rắn	9	0,06
3.2	Kho chứa chất thải nguy hại	9	0,06
3.3	Kho chứa chất thải sinh hoạt	9	0,06
II	Thảm cỏ, cây xanh	3.555,65	23,19
III	Diện tích đường bộ, sân bãi	5.101,45	34,18
Tổng		14.925,3	100

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina, năm 2024.)

- Tháng 12 năm 2023 Nhà kho của cơ sở đã được xây dựng hoàn chỉnh và đã nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng nhà kho tại cơ sở theo quyết định điều chỉnh ĐTM.

📌 Phương án bố trí nhà xưởng:

a) Nhà xưởng sản xuất 01:

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, Cấp III;
- Số tầng: 01;
- Diện tích xây dựng (tầng trệt): 70m x 20m = 1.400 m²;
- Kết cấu xây dựng: Xung quanh xây tường gạch, cột bê tông cốt thép, khung kèo thép, mái lợp tôn, sàn đổ bê tông, hệ thống điện đi nổi
- Diện tích sàn: S = 70m x 20m = 1.400 m²;
- Chiều cao công trình: 11,55 m so với cos 0,00 công trình.

b) Nhà xưởng sản xuất 02:

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, Cấp III;
- Số tầng: 01;
- Diện tích xây dựng (tầng trệt): $70\text{m} \times 35\text{m} = 2.450 \text{ m}^2$;
- Kết cấu xây dựng: Xung quanh xây tường gạch, cột bê tông cốt thép, khung kèo thép, mái lợp tôn, sàn đổ bê tông, hệ thống điện đi nổi
- Diện tích sàn: $70\text{m} \times 35\text{m} = 2.450 \text{ m}^2$;
- Chiều cao công trình: 12,80 m so với cos 0,00 công trình.

c) Nhà văn phòng:

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, Cấp III;
- Số tầng: 02;
- Diện tích xây dựng (tầng trệt): $(15\text{m} \times 22,1\text{m}) + (4,4\text{m} \times 3\text{m}) = 344,7 \text{ m}^2$;
- Kết cấu xây dựng: Cột bê tông cốt thép, tường xây gạch, sàn đổ bê tông, nền lát gạch men, hệ thống điện đi âm tường. Gồm có 01 trệt, 01 lầu;
- Diện tích sàn: $(15\text{m} \times 22,1\text{m}) + (4,4\text{m} \times 3\text{m}) = 344,7 \text{ m}^2$;
- Chiều cao công trình: 11,95 m so với cos 0,00 công trình.

d) Trạm điện:

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, Cấp III.
- Số tầng: 01;
- Diện tích xây dựng (tầng trệt): $(4\text{m} \times 4\text{m}) = 16 \text{ m}^2$;
- Diện tích sàn: $(4\text{m} \times 4\text{m}) = 16 \text{ m}^2$;
- Chiều cao công trình: 1,70 m so với cos 0,00 công trình.

e) Kho rác thải:

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, Cấp III;
- Số tầng: 01;
- Diện tích xây dựng (tầng trệt): $(3\text{m} \times 9\text{m}) = 27 \text{ m}^2$;
- Diện tích sàn: $(3\text{m} \times 9\text{m}) = 27 \text{ m}^2$;
- Chiều cao công trình: 3,70 m so với cos 0,00 công trình.

f) Nhà bảo vệ:

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, Cấp III;
- Số tầng: 01;
- Diện tích xây dựng (tầng trệt): $(3\text{m} \times 9\text{m}) = 27 \text{ m}^2$;
- Diện tích sàn: $(3\text{m} \times 9\text{m}) = 27 \text{ m}^2$;
- Chiều cao công trình: 3,70 m so với cos 0,00 công trình.


g) Nhà xe máy:

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, Cấp III;

- Số tầng: 01;
- Diện tích xây dựng (tầng trệt): $(5\text{m} \times 18\text{m}) = 90 \text{ m}^2$;
- Kết cấu xây dựng: khung thép mái tôn (cột thép, khung kèo thép, mái lợp tôn), nền đổ bê tông;
- Diện tích sàn: $(5\text{m} \times 18\text{m}) = 90 \text{ m}^2$;
- Chiều cao công trình: 3,00 m so với cos 0,00 công trình;
- Khu vực này chứa khoảng 20 xe mô tô các loại.

h) Nhà kho:

- Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, Cấp III;
- Số tầng: 01;
- Diện tích xây dựng (tầng trệt): $(65\text{m} \times 26\text{m} + 6,75\text{m} \times 26\text{m}) = 1.865,5 \text{ m}^2$;
- Kết cấu xây dựng: Xung quanh xây tường gạch, cột bê tông cốt thép, khung kèo thép, mái lợp tôn, sàn đổ bê tông, hệ thống điện đi nổi;
- Chiều cao công trình: 8,5 m so với cos 0,00 công trình;

 *Hệ thống giao thông vận tải:*

- Hiện nay, KCN Trảng Bàng đã xây dựng hoàn tất đường giao thông nội bộ trong KCN, mạng lưới giao thông KCN đến đầu mỗi giao dịch đã được xây dựng hoàn chỉnh, do đó thuận lợi cho giao thông, thông tin liên lạc và các hoạt động trung chuyển hàng hóa;

- Đường chính KCN: xuyên suốt toàn KCN. Toàn bộ các đường bộ đều được thiết kế và thi công tuân thủ chặt chẽ các quy định của quốc gia. Các đường bộ cũng được trang bị hệ thống chiếu sáng cao áp hoàn chỉnh và thẩm mỹ cũng như hệ thống đèn, bảng tín hiệu;

- Đường nội bộ bên trong khu vực cơ sở đã được bê tông hóa với chiều rộng khoảng 7 - 9 m đảm bảo cho xe chữa cháy và xe vận tải nặng thường xuyên ra vào vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm của nhà máy một cách thuận tiện.


 *Hệ thống thông tin liên lạc:*

- Hệ thống thông tin liên lạc của KCN Trảng Bàng đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, có thể liên hệ bằng máy telex, fax, điện thoại truyền dẫn số, tự động hóa 2 chiều theo tiêu chuẩn quốc tế;

- Công ty sẽ sử dụng những tiện ích hạ tầng kỹ thuật của KCN và mạng thông tin liên lạc của cơ sở được ghép nối vào mạng viễn thông của bưu điện tỉnh Tây Ninh.

 *Hệ thống cung cấp nước:*

- Cơ sở sử dụng hệ thống cấp nước lấy nước từ mạng lưới phân phối nước của KCN Trảng Bàng và hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu cho cơ sở.

 *Hệ thống cấp điện:*

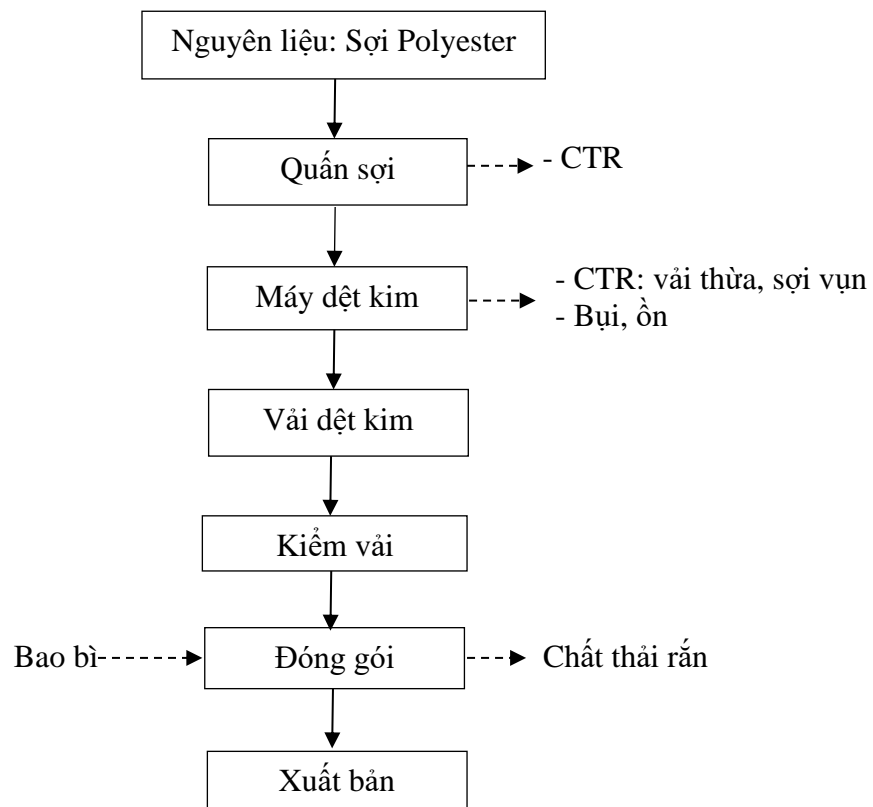
- Nguồn cung cấp điện cho hoạt động sản xuất và thắp sáng được lấy từ mạng lưới điện quốc gia thông qua đường điện lưới trung thế quốc gia, Công ty điện lực Tây Ninh. Công ty đã xây dựng hoàn thiện hệ thống cấp điện phục vụ sản xuất.

1.3.3. Công nghệ sản xuất của cơ sở

✚ *Loại hình sản xuất:*

- Hoạt động chính của cơ sở là chỉ thực hiện sản xuất vải dệt kim với quy mô, công suất 10.000.000 m vải/năm, tương đương 5.000 tấn vải/năm (*không có công đoạn nhuộm trong quy trình sản xuất*).

✚ *Quy trình công nghệ sản xuất vải dệt kim của nhà máy được trình bày như sau:*



Hình 1.2. Sơ đồ quy trình sản xuất vải dệt kim

✚ *Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất:*

- Nguyên liệu chính là sợi Polyester. Nguyên liệu sợi Polyester này được kiểm tra chất lượng để đảm bảo phù hợp, không gây xoắn trước khi đến công đoạn quấn sợi.

Quấn sợi: Nguyên liệu các cuộn sợi Polyester được nhân viên sắp xếp để lên máy quấn sợi (*một máy quấn sợi sẽ để được từ 22 – 28 một lượt quấn*) và sau khi được sắp lên các sợi chỉ vải sẽ được nhân viên dùng tay nối lại sợi chỉ với nhau trước khi máy quấn sợi bắt đầu quấn vào cuộn thép lớn. Sau khi quấn vào cuộn thép xong, cuộn thép đã được quấn sẽ được cầu lắp đặt tại nhà máy móc cuộn thép sắp lên máy dệt vải để tiến hành công đoạn dệt vải.



Hình 1.3. Công đoạn quấn sợi

Dệt vải: Dệt kim được tiến hành bằng máy. Các mũi đan được hình thành sao mỗi hàng sau lại nối với hàng trước đó. Trong máy dệt kim, có một đoạn kim được sắp cách đều nhau với khoảng cách tỷ lệ với kích thước mắt sợi cần dệt. Quanh mỗi kim là một vòng sợi để hình thành mắt sợi trong quá trình dệt. Sợi được dẫn theo từng kim (hoặc ngược lại) và sự di chuyển của cả kim và sợi diễn ra theo cách thức một mắc sợi sẽ được tạo thành từ vòng sợi và để lại một vòng sợi mới quanh mũi kim. Quá trình này cứ thế lặp đi lặp lại. Các mũi kim đặt cạnh nhau và thao tác như trên diễn ra lần lượt với từng mũi kim. Sau mỗi lượt dệt, sợi mắc sợi được hình thành. Sau khi dệt xong, cuộn vải được tiếp tục qua máy kiểm vải để kiểm tra về chiều dài của cây vải, hoặc lỗi sợi, rách... Tiếp tục qua công đoạn đóng gói và xuất bán.



Hình 1.4. Công đoạn dệt vải

✚ Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất:

- Hiện nay, Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina đã lắp đặt hoàn thiện dây chuyền máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất và gia công vải dệt kim của của cơ sở. Chi tiết số lượng máy móc thiết bị sản xuất đã lắp đặt được trình bày tại bảng sau:

Bảng 1.4. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của cơ sở

STT	Tên dụng cụ, thiết bị	Số lượng		Đơn vị tính	Công suất	Xuất xứ	Năm SX
		Hiện hữu	Nhập thêm				
1	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer HKS 4-M EL	1	-	Cái	1,3 m/phút	Đức	2015
2	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer HKS 3-M	1	-	Cái	2,6 m/phút	Đức	2015
3	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer KS 3	1	-	Cái	1,8 m/phút	Đức	2015
4	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer HKS 3-M	1	-	Cái	2,8 m/phút	Đức	2014
5	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer HKS 3-M	2	-	Cái	2,6 m/phút	Đức	2015
6	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer KS 3	2	-	Cái	1,8 m/phút	Đức	2015
7	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer KS 3	1	-	Cái	1,8 m/phút	Đức	2015
8	Máy quấn sợi Jung Won 1000	3	-	Cái	629 m/phút	Hàn Quốc	2018
9	Máy quấn sợi Sunwoo Tech 64 F	1	-	Cái	900m/Phút	Hàn Quốc	2022
10	Máy dệt kim phẳng hiệu karl Mayer RD7/2-12EN	1	-	Cái	0,91 m/phút	Trung Quốc	2018
11	Máy dệt kim phẳng hiệu karl Mayer RD7/2-12EN	1	-	Cái	0,91 m/phút	Trung Quốc	2018
12	Máy dệt kim phẳng hiệu karl Mayer RD7/2-12EN	1	-	Cái	0,86 m/phút	Trung Quốc	2018
13	Máy dệt kim phẳng hiệu karl Mayer RD7/2-12EN	1	-	Cái	0,86 m/phút	Trung Quốc	2018
14	Máy dệt kim phẳng hiệu karl Mayer RD7/2-12EN	1	-	Cái	0,86 m/phút	Trung Quốc	2024
15	Máy kiểm vải DS-FI	1	-	Cái	45m/phút	Việt Nam	2018
16	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer HKS 3-M (Dự kiến nhập thêm)	-	1	Cái	2,6 m/phút	Đức	2024

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina, năm 2024.)

- Ngoài các máy móc, thiết bị chính phục vụ quá trình sản xuất hoạt động trên, nhà máy còn được trang bị nhiều thiết bị văn phòng như: máy in, máy vi tính, điện thoại, máy fax,... ngoài ra còn có trục cầu nâng cuộn chỉ thép lên máy dệt được trang bị chiều

ngang có thể di chuyển qua lại 2 bên để nâng các cuộn chỉ thép lên máy dệt và 1 máy nén khí nhỏ và 1 máy nén khí lớn dung để xịt bụi bản trong lúc dọn dẹp bụi bản tại nhà máy;

- Một số hình ảnh về máy móc sản xuất tại cơ sở:



Hình ảnh về máy dệt



Khu vực máy quấn sợi



Máy quấn sợi mới nhập từ Hàn Quốc



Máy quấn sợi Jung Won 1000



Hình 1.5. Hình ảnh về máy móc hoạt động tại cơ sở

🚧 Đánh giá công nghệ sản xuất tại cơ sở:

- Nhà máy sử dụng máy móc sản xuất được nhập khẩu với hiện trạng còn mới 80 - 90%. Trong quá trình hoạt động, toàn bộ máy móc và thiết bị sản xuất đều được bảo dưỡng định kỳ và hoạt động ổn định đến nay. Đảm bảo chất lượng môi trường về khí thải, tiếng ồn, độ rung,... và không thuộc danh sách thiết bị, máy móc đã qua sử dụng cấm nhập khẩu vào Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 23/01/2006 Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài. Còn lại là máy móc công ty mua mới 100% (sản xuất năm 2018 - 2019).

- Các tính năng kỹ thuật của máy dệt tại nhà máy có mật độ kim 24 với khổ vải có thể thay đổi từ 247 inch đến khổ nhỏ tối thiểu 62 inch. Một máy có hai giàn kim dẫn Kamcos2 tốc độ đơn, hệ thống Laserstop tích hợp để phát hiện sợi bị đứt. Máy còn có thể cấp đến 24 sợi ngang cùng một lúc trong quá trình dệt. Sợi được cấp từ giá sợi có bộ dự trữ cấp sợi. Hệ thống cuộn vải gồm 4 trục điều khiển điện tử cuộn vải bằng ma sát và bộ điều khiển nối với mũi kim khi dệt.

1.3.4. Sản phẩm của cơ sở:

- Sản xuất sản phẩm cung cấp: Sản xuất và gia công vải dệt kim công suất sản xuất: 10.000.000 m vải/năm, tương đương 5.000 tấn vải/năm (không có công đoạn nhuộm trong quy trình sản xuất);

Bảng 1.5. Sản phẩm và công suất

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Sản lượng
1	Vải dệt kim	m vải/năm	10.000.000
		tấn vải/năm	5.000

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina, năm 2024)

- Nguyên liệu (sợi chỉ) = sản phẩm (vải dệt kim) + chất thải rắn công nghiệp thông thường (vải thừa, sợi chỉ vụn, ...);

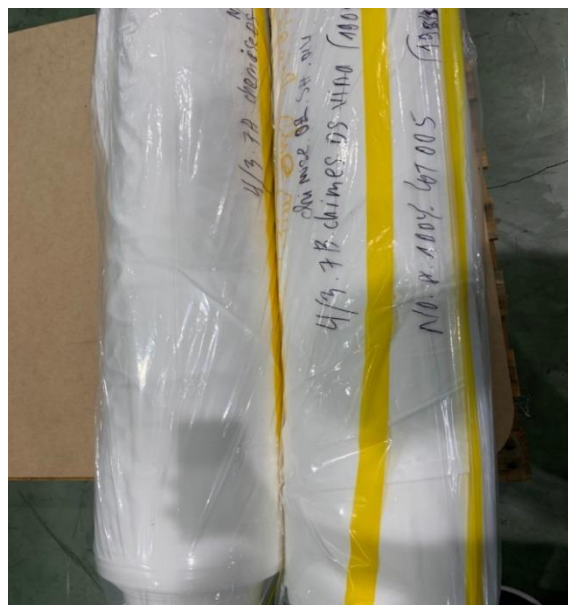
- Ước tính lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quy trình sản xuất chiếm khoảng 2% nguyên liệu sử dụng.

Bảng 1.6. Chất thải rắn và số lượng phát sinh trong quy trình sản xuất

STT	Nhóm CTCRCNTT	Khối lượng (Kg/tháng)
1	Phế liệu vải	1.348,89
2	Phế liệu chỉ	2.658,58
Tổng cộng		4.007,47

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina, năm 2024.)

- Một số hình ảnh sản phẩm thành phẩm tại cơ sở như sau:





Hình 1.6. Hình ảnh sản phẩm thành phẩm của cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu của cơ sở

- Với quy mô của nhà máy 5.000 tấn vải/năm. Nhà máy cần nhu cầu nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng như sau:

Bảng 1.7. Danh sách nguyên, vật liệu sử dụng phục vụ quá trình sản xuất

STT	Danh mục	Số lượng	Đơn vị tính	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
1	Sợi Polyester	5.102.041	Kg/năm	Hàn Quốc/ Trung Quốc	Dùng để sản xuất vải dệt kim
2	Bao bì đóng gói thành phẩm	18.000	Kg/năm	Việt Nam	Đóng gói vải dệt kim thành phẩm
Tổng		5.218.310	Kg/năm	-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina, năm 2024.)

Ghi chú: Công ty có sử dụng 02 xe nâng chạy bằng điện;

Công ty không sử dụng máy phát điện.

Sợi Polyester:

- Hay còn gọi là sợi PE là một loại sợi tổng hợp với thành phần cấu tạo đặc trưng là ethylene (nguồn gốc từ dầu mỏ). Sợi Polyester có nhiều ưu thế hơn khi so sánh với các loại sợi truyền thống là không hút ẩm, nhưng hấp thụ dầu. Chính những đặc tính này làm cho Polyester trở thành một loại sản phẩm hoàn hảo đối với những ứng dụng chống nước, chống bụi và chống cháy. Khả năng hấp thụ thấp của Polyester giúp nó tự chống lại các vết bẩn một cách tự nhiên;

- Khối lượng riêng 1.38 g/cm³

-Thành phần từ sợi nhựa dẻo nên không hút ẩm

- Ma sát sẽ tạo ra tĩnh điện

Các chất tổng hợp như Polyester sẽ bắt đầu nóng chảy ngay lập tức thay vì cháy. Vải sẽ cuộn lại, chảy ra và nguội thành hạt cứng. Nó có mùi như hóa chất nhựa gốc dầu. Độ bền giảm đi nếu tiếp xúc với axit nồng độ cao.

Sợi polyester kém bền trong môi trường kiềm. Không bền dưới ánh nắng mặt trời hoặc nhiệt độ cao. Đặc biệt ở 285°C, cấu trúc sợi sẽ bị phá vỡ hoàn toàn. Sợi vải Polyester kỵ nước. Chất liệu polyester không tạo điều kiện cho vi sinh vật, nấm mốc phát triển.

Được ứng dụng chống nước, chống bụi và chống cháy. Vải Polyester là vật liệu cách nhiệt hiệu quả, do đó nó được dùng để sản xuất gối, chăn, áo khoác ngoài và túi ngủ.

- Nguyên liệu đầu vào được đóng thành kiện hoặc chứa trong bao đựng, đặt trên các palet gỗ hoặc nhựa cứng với khối lượng trung bình 0,5 tấn/kiện, chiều cao 1m/kiện, bao hoặc palet;

- Trong sản xuất, nguyên liệu về luôn đảm bảo quy chuẩn, chất lượng;

- Các palet nguyên liệu được công ty khi nhập về lưu chứa tại bên trong xưởng sản xuất về được sắp xếp vào kho nguyên liệu theo phương thức sắp xếp thành từng hàng, cao 2 → 2,5m mỗi hàng ngang nhiều nhất xếp được khoảng 3 kiện. Quá trình sắp xếp có sự hỗ trợ của xe nâng;

- Nhân viên kho có trách nhiệm ghi thẻ bài đầy đủ cho mỗi mã hàng bao gồm mã hàng, size, kích thước, khách hàng. Thẻ bài được gắn vào nơi để hàng hoá. Thủ kho chịu trách nhiệm lập sơ đồ kho, sơ đồ phải thể hiện các lối đi, vị trí đặt các kệ hàng hoá. Mỗi kệ phải được đánh dấu, ghi kê số máy. Thủ kho chịu trách nhiệm tổ chức an toàn chống cháy nổ trong kho, kiểm tra nơi để bình phòng cháy chữa cháy.

- Một số hình ảnh minh họa các loại nguyên liệu sợi Polyester sử dụng sản xuất như sau:



Nguyên liệu sợi Polyester



Hình 1.7. Ảnh nguyên liệu sản xuất tại cơ sở

1.4.2. Nhu cầu dùng điện - nước của nhà máy

a. Nhu cầu sử dụng điện:

✚ Nguồn cấp điện:

- Hệ thống cung cấp điện cho quá trình hoạt động của các Doanh nghiệp trong KCN Trảng Bàng đã được đầu tư hoàn chỉnh nên rất thuận lợi cho việc cơ sở hoạt động sản xuất. Nguồn điện cung cấp là nguồn điện Công ty Điện Lực Tây Ninh – Điện Lực Trảng Bàng nên rất ổn định.

✚ Mục đích sử dụng:

- Điện được sử dụng phục vụ cho thắp sáng, vận hành sản xuất của Cơ sở;
- Lượng điện với mức tiêu thụ trung bình hàng tháng 71.577 Kwh.

b. Nhu cầu sử dụng nước:

Nguồn cấp nước:

- Nguồn nước cấp cho cơ sở được lấy từ nguồn nước cấp của KCN Trảng Bàng. KCN Trảng Bàng đảm bảo cung cấp 24 giờ/ngày, đêm đến các Doanh nghiệp hoạt động trong Khu công nghiệp Trảng Bàng;

- Thực tế, với số nhân viên 50 người hiện đang hoạt động tại nhà máy, lượng nước sử dụng hàng tháng trung bình là 179,54 m³/tháng, tương đương 6,9 m³/ngày (theo hóa đơn tiền nước tháng 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12/2023). Hiện tại lưu lượng nước sử dụng cao là vì có những tháng là tháng cao điểm của mùa nắng nóng vì vậy nước dùng cho tưới cây, rửa đường nhiều;

- Nước cấp cho PCCC:

+ Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy được tính cho 1 đám cháy trong 3 giờ liên tục với lưu lượng 15 lít/giây/đám cháy.

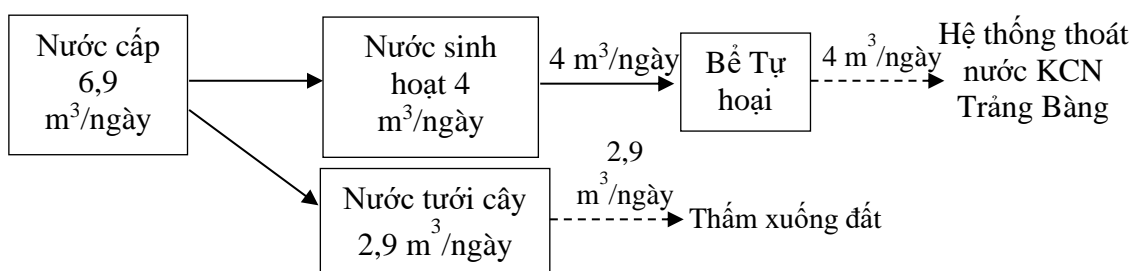
$$Q_{cc} = 15 \text{ lít/giây/đám cháy} \times 3 \text{ giờ} \times 1 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ giây/1.000} = 162 \text{ m}^3$$

+ Nước PCCC không sử dụng thường xuyên, chỉ có nhu cầu khi diễn tập PCCC hoặc có sự cố cháy nổ xảy ra do đó không đưa vào nhu cầu sử dụng nước trung bình theo ngày của dự án;

+ Chủ cơ sở đã xây dựng một bể chứa nước ngầm có thể tích 200 m³ sử dụng chung cho cả nhà máy.

Bảng 1.8. Nhu cầu nước của Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina

STT	Mục đích sử dụng	Đơn vị	Nhu cầu	Phát sinh nước thải	Ghi chú
1	Nước cấp cho sinh hoạt 50 người	m ³ /ngày	4	4	Phát sinh nước thải
2	Nước tưới cây rửa đường	m ³ /ngày	2,9	-	Không phát sinh nước thải
3	Nước cấp cho PCCC	m ³	200	-	Dự trữ (bể chứa nước ngầm 20m ²)
Tổng cộng cấp nước trung bình		m³/ngày	6,9	-	Không bao gồm nước PCCC dự trữ
Tổng lượng nước thải phát sinh		m³/ngày	-	4	



Hình 1.8. Cân bằng nước của cơ sở

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Vốn đầu tư của cơ sở

- Tổng số vốn đầu tư của cơ sở: 112.770.000.000 VNĐ (Một trăm mười hai tỷ bảy trăm bảy mươi triệu đồng), tương đương 5.000.000 USD (Năm triệu đô la Mỹ);

1.5.2. Nhu cầu sử dụng lao động và thời gian làm việc:

Để phục vụ cho mục tiêu sản xuất sản phẩm vải dệt kim của Cơ sở, Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina đang sử dụng số lượng công nhân viên phục vụ cho hoạt động của cơ sở là 50 người cụ thể như sau:

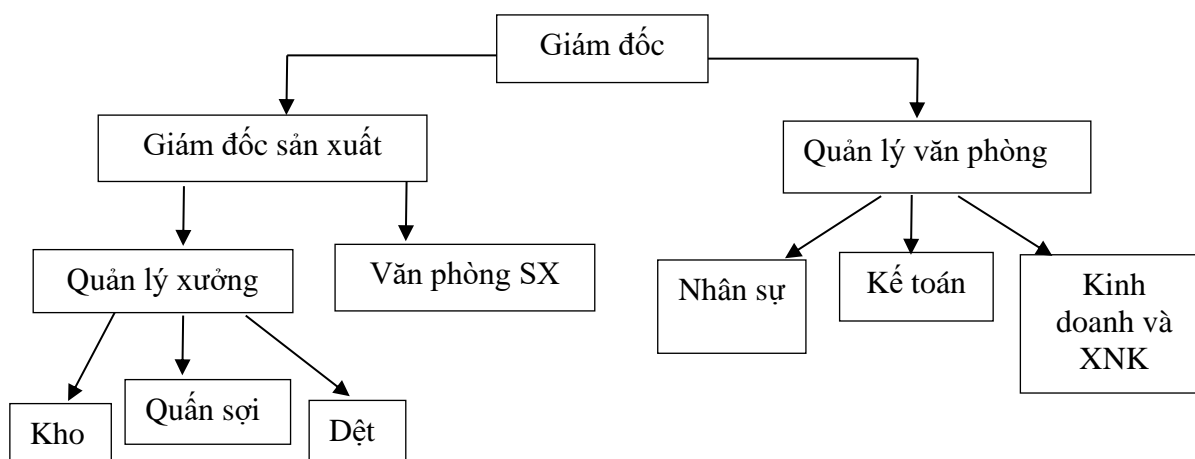
+ Công nhân viên Việt Nam: 46 người;

+ Chuyên gia nước ngoài: 4 người.

- Hiện tại 50 công nhân viên làm việc tại các công đoạn của quá trình sản xuất (Công nhân xưởng dệt + quán sợi: 30 người chia làm 2 ca, văn phòng 9 người, kho 5 người, bảo vệ + tạp vụ: 3 người, văn phòng sản xuất: 3 người);

- Thời gian làm việc: 2 ca/ngày, 12h/ca, 6 ngày/tuần, 300 ngày/năm;

- Sơ đồ tổ chức quản lý của nhà máy:



Hình 1.9. Sơ đồ tổ chức quản lý của cơ sở

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Vị trí thực hiện cơ sở hoàn toàn phù hợp về quy hoạch sử dụng đất của cơ sở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với mục đích sử dụng đất khu công nghiệp phù hợp với mục đích sử dụng đất của cơ sở. Quy hoạch tại KCN Trảng Bàng đã được các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp và phê duyệt các nội dung sau:

- Về quy hoạch xây dựng cơ sở:

+ Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 09/02/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và phê duyệt Dự án xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định 638/QĐ-TTg ngày 14/06/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Trảng Bàng Tây Ninh.

+ Quyết định số 346/QĐ-UB ngày 17/04/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc Phê duyệt Dự án mở rộng đầu tư và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Trảng Bàng bước 1 – giai đoạn I, tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định số 134/QĐ-CT ngày 29/04/2003 của chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao đất cho Công ty phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh thuê đất để mở rộng đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Trảng Bàng.

+ Quyết định 731/QĐ-CT ngày 16/06/2003 Ninh về việc Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Trảng Bàng bước 2 – giai đoạn I, tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định số 346/QĐ-CT ngày 14/07/2003 của CT UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao 104,5 ha đất tại xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng cho Công ty TNHH xây dựng hạ tầng KCN Trảng Bàng thuê để xây dựng KCN Trảng Bàng Bước 2 –giai đoạn I.

+ Quyết định số 346/QĐ-BXD ngày 08/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN Trảng Bàng bước 1 và bước 2, giai đoạn 1, tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định số 2322/QĐ-UBND ngày 01/09/2016 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

+ Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch sử dụng đất của đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 KCN Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Về thủ tục môi trường của cơ sở:

+ Quyết định số 1546/QĐ-CT ngày 12/10/2004 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Mở rộng đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Trảng Bàng, bước 1 – giai đoạn 1”.

+ Quyết định số 1563/QĐ – BTNMT ngày 08/11/2004 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Trảng Bàng – bước 2 – giai đoạn 1” tại phường An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

+ Phiếu xác nhận Bản đăng ký đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 106/STNMT MTg ngày 30/04/2004 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.

+ Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 01/08/2007 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp về việc Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước KCN Trảng Bàng bước 1 – giai đoạn 1.

+ Quyết định số 1519/QĐ-BTNMT ngày 12/09/2012 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp về việc Phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng công trình nhà máy xử lý nước thải KCN Trảng Bàng, giai đoạn 2, công suất 7.500 m³/ngày.đêm”.

+ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 14/GXN – TCMT ngày 13/02/2017 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp của Dự án “Đầu tư cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh”.

+ Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 448/GP-BTNMT ngày 07/02/2018 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh.

+ Giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất số 302/GP-BTNMT ngày 03/3/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 72000076.T ngày 07/4/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số 72000331.T ngày 17/05/2013 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.

- Về ngành nghề đầu tư trong KCN Trảng Bàng:

+ Căn cứ Các ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN Trảng Bàng so với Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, các ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN Trảng Bàng bao gồm:

- Nhóm các dự án sản xuất sản phẩm từ plastic;

- Nhóm các dự án sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Nhóm các dự án hoạt động trung gian tiền tệ khác;
- Nhóm các dự án sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Nhóm các dự án hoạt động dịch vụ tài chính khác;
- Nhóm các dự án sản xuất các loại bánh từ bột;
- Nhóm các dự án sản xuất kim màu và kim loại quý;
- Nhóm các dự án sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Nhóm các dự án cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Nhóm các dự án sản xuất sản phẩm gốm sứ;
- Nhóm các dự án về may trang phục (trừ trang phục từ da và lông thú);
- Nhóm các dự án về thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Nhóm kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhóm dự án sản xuất, gia công các hàng may mặc có công đoạn giặt tẩy;
- Nhóm dự án sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Nhóm các dự án sản xuất sắt, thép, gang;
- Nhóm các dự án sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Nhóm các dự án sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Nhóm các dự án sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;
- Nhóm các dự án sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Nhóm các dự án sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Nhóm các dự án sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Nhóm các dự án sản xuất các loại bánh từ bột;
- Nhóm các dự án sản xuất các sản phẩm từ điện khác;
- Nhóm các dự án sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Nhóm các dự án tái chế phế liệu phi kim loại;
- Nhóm các dự án chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét bện

Do đó, Nhà máy dệt của Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina thực hiện đầu tư dự án “*Nhà máy Dệt NamYoung Vina công suất 5.000 tấn vải/năm*” tại đường số 12, KCN Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là hoàn toàn phù

hợp với quy hoạch xây dựng của KCN Trảng Bàng và quy hoạch phát triển của tỉnh Tây Ninh.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở

Cơ sở đã ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh, toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất của cơ sở sẽ được đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Bàng.

KCN đã xây dựng và đưa vào sử dụng vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Trảng Bàng, cụ thể như sau:

+ **Giai đoạn 1:** công suất 5.000 m³/ngày từ tháng 5/2009. Quy trình: Nước thải → bể gom nước thải → bể lắng dầu mỡ + điều hòa → bể lắng sơ bộ → bể aeroten → bể lắng thứ cấp → khử trùng/oxi hóa khử màu → lưu phản ứng → bể khuấy trộn → bể lắng 3 → nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A → Trạm quan trắc tự động → hồ hoàn thiện → rạch Trường Chừa.

+ **Giai đoạn 2:** công suất 2.500 m³/ngày từ tháng 5/2016. Quy trình: nước thải → bể thu gom → bể lắng cát → bể tách dầu → bể điều hòa → bể keo tụ → bể khử màu 1 → bể tạo bông 1 → bể lắng lần 1 → bể Selector → bể aeroten → bể lắng lần 2 → bể keo tụ 2 → bể khử màu 2 → bể tạo bông 2 → bể lắng lần 3 → bể khử trùng → nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A → Trạm quan trắc tự động → hồ hoàn thiện → rạch Trường Chừa.

+ KCN Trảng Bàng đã xây dựng xong 01 hồ sự cố với dung tích 24.000 m³ và 01 hồ điều tiết với dung tích 8.000 m³ vào tháng 04/2018 để điều tiết lưu lượng nước thải thu gom trong ngày.

+ Chế độ vận hành: theo mẻ.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (Kq = 0,9; Kf = 0,9) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

+ Nước thải từ các nhà máy trong KCN phải xử lý cục bộ đạt giới hạn của KCN (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) trước khi thải vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN, tại đây nước thải được tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A trước khi thải vào rạch Trường Chừa.

2.2.2. Công trình thu gom chất thải rắn, chất thải nguy hại của KCN Trảng Bàng

Các nhà máy trong KCN (bao gồm trạm xử lý nước cấp và trạm xử lý nước thải của KCN) có trách nhiệm phân loại, thu gom và quản lý chất thải theo quy định. CTR được phân chia thành 03 loại sau: CTR sinh hoạt và CTRCN không nguy hại và chất thải nguy hại.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường: các nhà máy trong Khu công nghiệp sẽ tự hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom định kỳ

đối với CTCN không nguy hại và bố trí xe thu gom rác hàng ngày (đối với CTR sinh hoạt) để vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung được cấp phép. KCN ký hợp đồng với DNTN Nhã Uyên thu gom và mang đi nơi khác xử lý;

- Chất thải nguy hại: KCN đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (mã số QLCTNH: 72000331.T) ngày 17/05/2013. CTNH của KCN được KCN hợp đồng với Công ty CP Môi trường Xanh VN thu gom và xử lý theo quy định;

- Một số đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển rác thải như: Công ty TNHH TM và SX Ngọc Tân Kiên, Công ty TNHH SX TM DV Á Châu, DNTN thu gom rác Thanh Hiền, Công ty TNHH DV vệ sinh Huy Ý, Công ty TNHH Môi trường Tươi Sáng, Công ty CP Môi trường Xanh VN...

- Bùn thải phát sinh từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN được KCN hợp đồng với Công ty CP Phát triển Hạ tầng KCN Tây Ninh thu gom và xử lý theo quy định;

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH phát sinh từ các nhà máy trong KCN: các nhà máy tự chịu trách nhiệm thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định;

- Kiểm tra định kỳ các đường ống, vị trí đầu nổi của các doanh nghiệp vào các tuyến thoát nước mưa, nước thải của KCN.

- Chất thải rắn được phân loại, lưu trữ và quản lý theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2.3. Khả năng tiếp nhận nước thải của KCN Trảng Bàng

- Căn cứ theo Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 448/GP-BTNMT ngày 07/02/2018 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh, lưu lượng xả thải lớn nhất được cho phép là 14.500 m³/ngày.đêm;

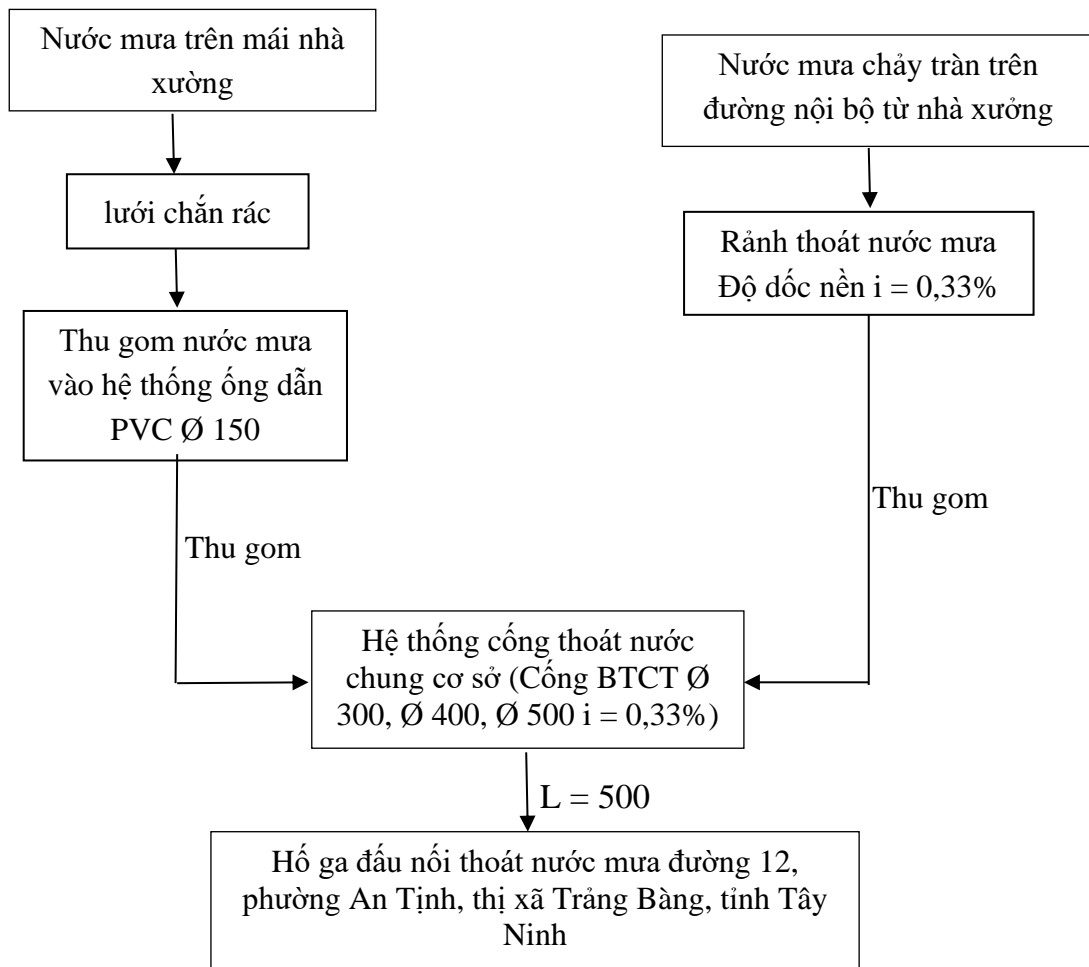
- Nhà máy Dệt NamYoung Vina hoạt động, lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa tại cơ sở là 4 m³/ngày qua bể tự hoại sau đó đầu nổi về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Bàng để tiếp tục xử lý: Theo Hợp đồng xử lý nước thải số 78/HĐ-XLNT ngày 09/07/2018 giữa Công ty CP phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh và Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina (*Hợp đồng được đính kèm tại phụ lục báo cáo*).

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Công ty đã xây dựng hoàn thiện 01 hệ thống thoát nước mưa để phục vụ cho quá trình hoạt động của cơ sở. Hệ thống thoát nước mưa của cơ sở được tách riêng với hệ thống thu gom nước thải;



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

- Nước mưa trên mái nhà hạng mục cao độ thiết kế chảy vào tuyến ống nhựa PVC Ø 150 (đầu ống có lưới chắn rác) trên máng xối hứng nước chảy xuống hệ thống thu gom chung của cơ sở, sau đó chảy theo hệ thống mương thoát nước mưa bố trí xung quanh dọc theo nhà xưởng,... chúng được xây dựng bằng bê tông cốt thép để thu gom toàn bộ lượng mưa;

- Nước mưa chảy tràn trên đường nội bộ từ nhà xưởng được thu gom bằng hệ thống đường ống BTCT, thoát nước mưa được thiết kế với độ dốc 0,33% để thu gom nước mưa bằng tuyến đường ống BTCT D300, D400, D500 thoát nước mưa dọc theo khuôn và nhà xưởng sản xuất; chiều dài 381,5 mét;



Hình 3.2. Hệ thống thoát nước mưa của cơ sở

- Vị trí thoát nước mưa: 02 vị trí

+ 01 vị trí đầu nối nước mưa ký hiệu 453 có tọa độ X = 1219161.1; Y = 596799.7 tại đường 12, khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

+ 01 vị trí đầu nối nước mưa ký hiệu 454 có tọa độ X = 1219113.0; Y = 596823.4 tại đường 12, khu công nghiệp Trảng Bàng, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

(Theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)

- Phương thức thoát nước mưa: Tự chảy;

- Về hướng thoát nước, toàn bộ nước mưa được thu gom và đầu nối với hệ thống thu gom nước mưa của KCN Trảng Bàng tại 1 điểm phía trước cổng cơ sở, nước mưa từ hố ga đầu nối nhập chung đổ về cống thoát nước mưa của KCN về hướng đường số 12. Hố ga đầu nối có kích thước 0,6m x 0,6m x 1m;

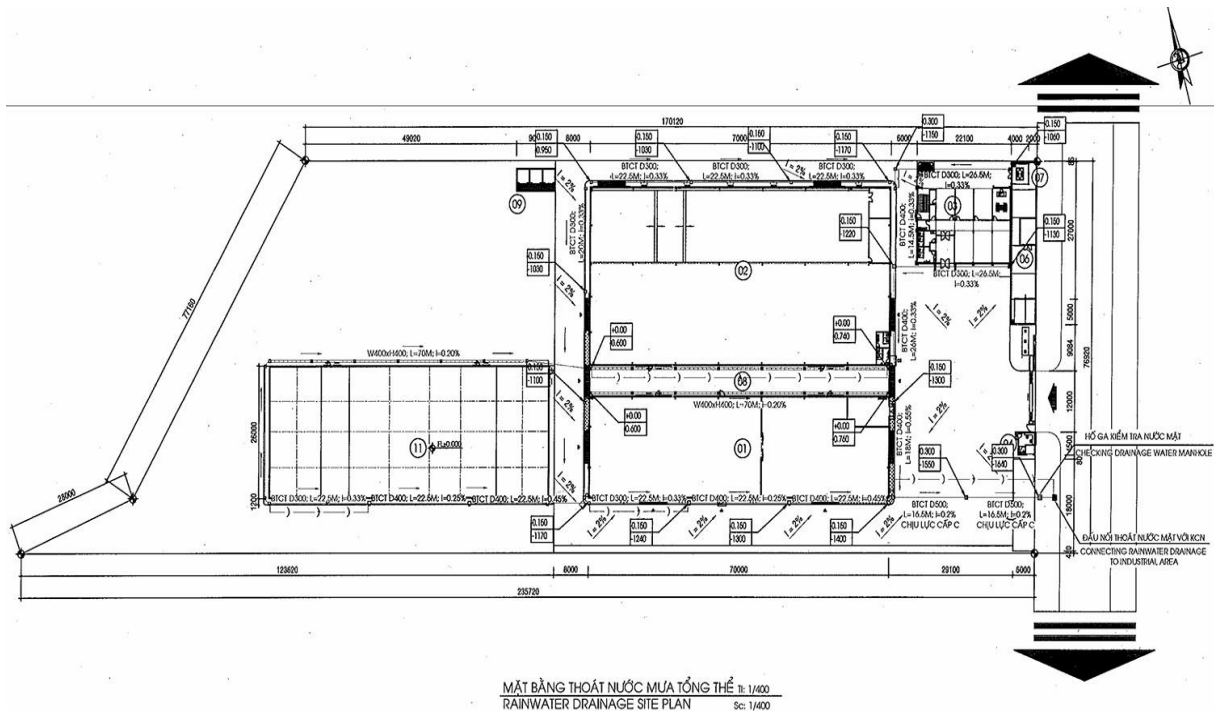
- Mạng lưới thu gom nước mưa của KCN đã thực hiện hoàn chỉnh. Toàn khu được chia ra làm 5 lưu vực thoát nước chính, nước mưa trên mặt đường và vỉa hè được thu gom vào hệ thống hố ga trên trục đường chính, dẫn ra mạng lưới thoát nước mưa bằng cống ngang. Hệ thống cống thoát nước là cống BTCT D400 – D1.000 đảm bảo thu và thoát nước mưa từ mặt đường, vỉa hè và công trình;

- Khu đất cơ sở vốn có độ dốc thoát nước tốt, toàn bộ bề mặt hiện hữu đều cao hơn mặt đường và cao hơn hệ thống thoát nước của KCN, hệ thống thoát nước mưa của KCN Trảng Bàng cũng đã hoàn chỉnh nên thuận lợi trong việc thoát nước mưa trên khu vực cơ sở. Để hạn chế các tác động của nước mưa chảy tràn gây ngập úng và bồi lắng nguồn tiếp nhận, Chủ cơ sở đã tạo các rãnh thoát nước mưa trên địa hình tự nhiên, thường

xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy nhằm không để bùn đất, rác xâm nhập vào đường thoát nước, không chế tình trạng ứ đọng, ngập úng, sinh lầy và bồi lắng nguồn tiếp nhận.



Hình 3.3. Hồ ga thoát nước mưa KCN trước công nhà máy

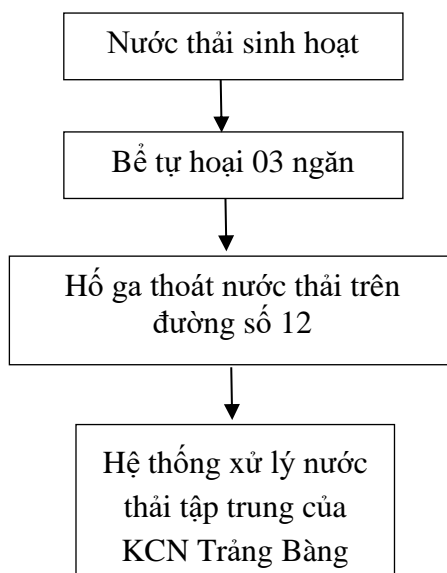


Hình 3.4. Mặt bằng bố trí hệ thống thu gom, thoát nước mưa của nhà máy

(Bản vẽ mặt bằng bố trí hệ thống thu gom, thoát nước mưa được đính kèm tại phụ lục báo cáo)

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom nước thải của cơ sở được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa, và được bố trí dọc khắp các khu vệ sinh.



Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải của cơ sở

- Công trình thu gom nước thải:

+ Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ. Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại được thu gom bằng tuyến đường ống thu gom có kết cấu ống HDPE D200, độ dốc thiết kế 0,005%, tổng chiều dài 235 mét đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Trảng Bàng (hố ga 131 thoát nước thải trên đường số 12);



Hình 3.6. Hố ga 131 đầu nối thoát nước thải KCN

+ Hiện tại cơ sở có 3 nhà vệ sinh, thể tích hầm tự hoại của mỗi nhà vệ sinh hiện hữu là 6 m³ và 3 m³ đảm bảo xử lý nước thải sinh hoạt đạt giới hạn tiếp nhận KCN;

+ Vị trí hố ga đầu nối nước thải nằm ngoài rào của cơ sở, hố ga có kích thước 0,6m x 0,6m x 1m. (Vị trí hố ga đầu nối nước thải của cơ sở thể hiện trong bản vẽ mặt bằng thoát nước thải tổng thể);

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom thoát nước thải nhà máy

STT	Hệ thống	Thông số
1	Ống thu gom nước thải sinh hoạt	Kết cấu ống nhựa HDPE Đường kính D200, dài 235m
2	Hố ga đầu nối	Kết cấu BTCT Kích thước: DxRxH = 0,6m x 0,6m x 1m
3	Bể tự hoại 03 ngăn	Kết cấu BTCT Kích thước: 1,8m x 2,6m x 1,6m

- Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt nhà máy → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ ga 131 đầu nối → HTXLNT KCN Trảng Bàng;

- Điểm xả thải sau xử lý: Cơ sở có 01 vị trí hố ga 131 đầu nối nước thải với KCN Trảng Bàng nằm trên đường số 12.

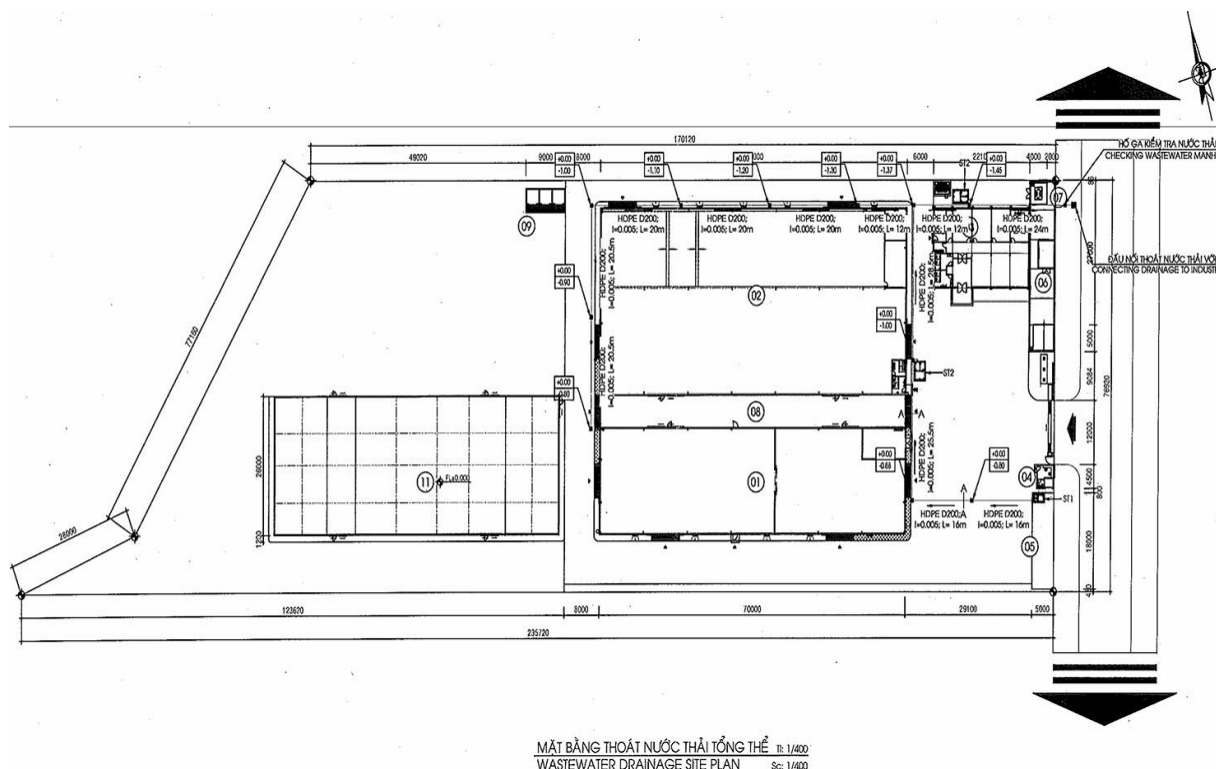
- Số lượng điểm đầu nối: 1 điểm

- Phương thức xả thải: Tự chảy;

- Giới hạn tiếp nhận nước thải: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Trảng Bàng - QCVN 40:2011/BTNMT, cột B theo Hợp đồng xử lý nước thải số 78/HĐ-XLNT tháng 09/7/2018 giữa Công ty CP phát triển hạ tầng khu công nghiệp Tây Ninh và Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina (Hợp đồng được đính kèm tại phụ lục báo cáo).

- Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Trảng Bàng.

- Nước thải từ sản xuất: Cơ sở không phát sinh nước thải trong quá trình sản xuất.



Hình 3.7. Mặt bằng bố trí hệ thống thu gom, thoát nước thải của nhà máy

(Bản vẽ mặt bằng bố trí hệ thống thu gom, thoát nước thải được đính kèm tại phụ lục báo cáo)

3.1.3. Xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt:

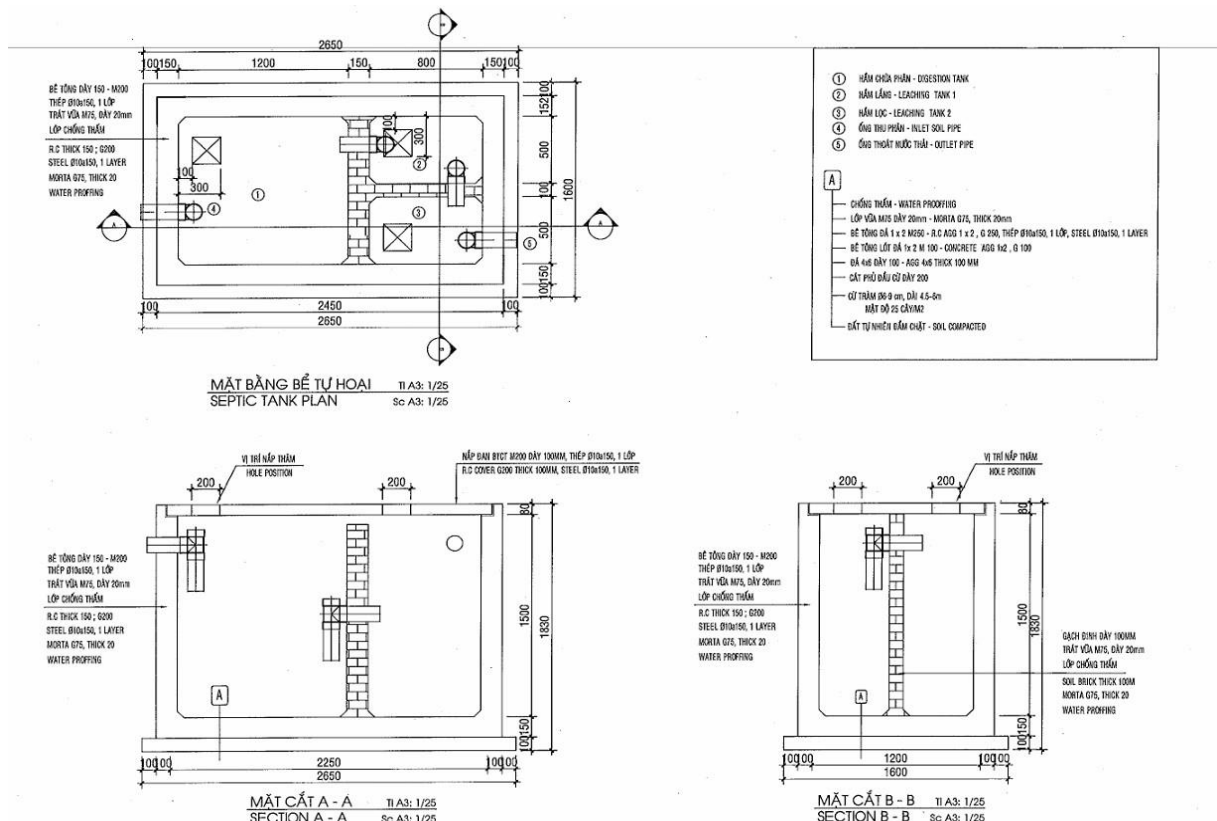
- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở bao gồm nước thải từ nhà cầu; nước thải từ quá trình rửa mặt, vệ sinh tay chân (*công ty không tổ chức nấu ăn mà chỉ đặt suất ăn công nghiệp từ bên ngoài*) tổng lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 4 m³/ngày. Mặc dù lượng nước thải này không lớn nhưng nếu không có biện pháp quản lý và kiểm soát thích hợp sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường. Nước thải phát sinh tại cơ sở có hàm lượng các chất lơ lửng cao, BOD₅, và COD cao. Do đó nước thải toàn bộ cơ sở sẽ theo hệ thống đường ống dẫn vào bể tự hoại 3 ngăn để → Hồ ga đầu nổi → HTXLNT KCN Trảng Bàng.

- Công ty đã xây dựng 03 bể tự hoại 3 ngăn:

+ Kích thước của bể 01 bể tại nhà vệ sinh liền kề xưởng 2 với kích thước: 2,5m x 1,5 m x 1,6m = 6 m³;

+ Kích thước của bể 02 bể khu vực nhà vệ sinh văn phòng với kích thước: 2,5m x 1,5 m x 1,6m = 6 m³;

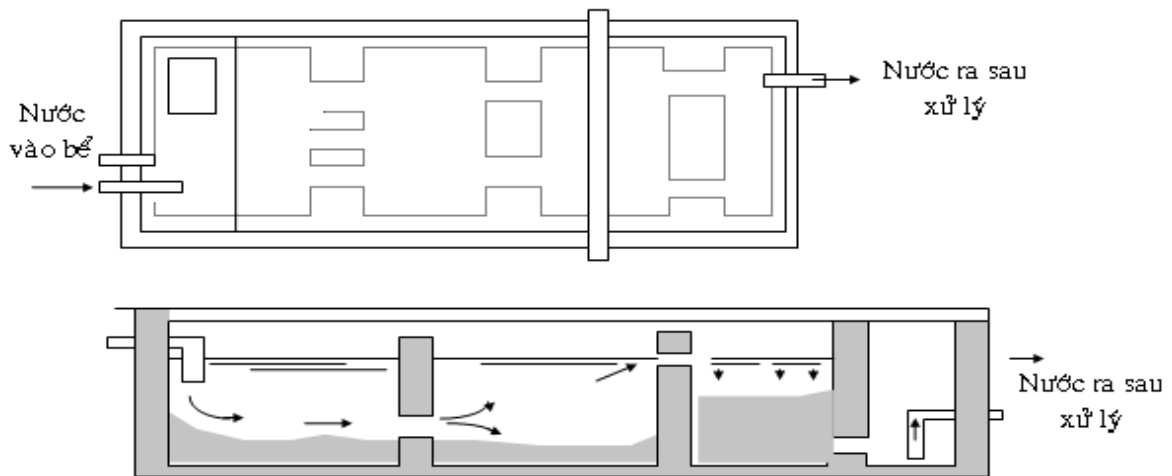
+ Kích thước của bể 3 bể tại nhà bảo vệ với kích thước: 2m x 1,5m x 1m = 3 m³.



Hình 3.8. Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn của cơ sở

- Hầm tự hoại được xây dựng bằng bê tông, cốt thép, được thiết kế theo kiểu bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh sẽ được phân hủy yếm khí tại bể tự hoại 3 ngăn. Thời gian lưu của bể tự hoại khoảng 3-5 ngày. Thời gian phân hủy cặn, chất ô nhiễm là 3 ngày, thời gian lưu bùn khoảng 6-8 tháng.

- Bể tự hoại 3 ngăn là bể phản ứng kỵ khí với các vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng từ trên xuống, có chức năng xử lý nước thải sinh hoạt và các loại nước thải khác có thành phần tính chất tương tự như nước thải sinh hoạt.



Hình 3.9. Sơ đồ hầm tự hoại 3 ngăn

Nguyên tắc: Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm bể chứa - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vị trí ống dẫn, nước thải chảy qua bể lắng theo chiều chuyển động từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn chặn lơ lửng trôi ra theo nước. Lớp vật liệu lọc bao gồm 3 lớp: lớp sạn 1x3cm, lớp cát vàng, lớp đá 4x6cm. Bên trên lớp vật liệu có đặt máng nước tràn bằng bê tông để nước từ bể lắng được tràn đều trên bề mặt lớp lọc. Nước thải sau khi xử lý bằng hầm tự hoại thì được đưa vào hệ thống xử lý nước thải chung của Cụm công nghiệp.

+ Đối với ngăn chứa: Sau khi nước thải xả vào, rác thải – chất thải sẽ trôi xuống và trong ngăn chứa một thời gian nhất định để được phân hủy. Trong ngăn chứa có sẵn các loại vi khuẩn, nấm men có khả năng phân hủy chất thải và khiến chúng trở thành bùn. Tại đây, quá trình lên men kỵ khí thuận lợi diễn ra. Nguồn nước thải được điều chỉnh ổn định về nồng độ và lưu lượng thích hợp tạo điều kiện thuận lợi cho các giai đoạn xử lý về sau.

Tuy nhiên các loại vi khuẩn, nấm men chỉ có thể phân hủy một số chất như đạm, chất béo xơ trong phân, nước tiểu, còn đối với những vật cứng, sắc nhọn không thể phân hủy sẽ nhanh chóng được đưa sang ngăn lắng.

+ Đối với ngăn lắng: Nước từ ngăn chứa di chuyển qua ngăn lắng, chất thải khó phân hủy sẽ tiến hành lắng cặn tại đây.

+ Đối với ngăn lọc: Từ ngăn lắng nước thải di chuyển về ngăn lọc. Ngăn này có chức năng xử lý những chất thải rắn lơ lửng từ chất hữu cơ dễ phân hủy trong nước.

Tiêu chuẩn đạt được: Sử dụng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý nước thải sinh hoạt cho phép đạt hiệu suất tốt, ổn định. Hiệu suất xử lý trung bình theo hàm lượng cặn lơ lửng SS, nhu cầu oxy hóa học COD, nhu cầu oxy sinh hóa BOD₅ từ 70 - 75%. Nước thải sinh hoạt không gây ô nhiễm ra môi trường, không phát sinh mùi hôi thối, khu vực cơ sở và xung quanh được đảm bảo.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Nhà máy hiện hữu đã áp dụng các biện pháp thích hợp để hạn chế tối đa ảnh hưởng tới môi trường ưu điểm của nhà máy là đã đưa ra được các biện pháp bảo vệ môi trường, cho tới thời điểm hiện tại, đều xử lý đạt tiêu chuẩn quy chuẩn của nhà nước Việt Nam, chưa xảy ra sự cố nào cho tới thời điểm hiện tại. Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường cơ sở đang áp dụng các biện pháp cụ thể như sau:

- Về vấn đề ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông vận tải, nhà máy sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để hạn chế tối đa nguồn ô nhiễm trên gồm:

+ Đối với khí thải và bụi phát sinh do quá trình hoạt động của các phương tiện vận tải ra vào khu vực cơ sở;

+ Kho bãi, đường giao thông nội bộ trong khuôn viên cơ sở được làm nền bê tông và được vệ sinh thường xuyên;

+ Phun nước đường giao thông nội bộ, sân bãi (nơi xe cộ hay hoạt động) trong thời gian mùa khô kéo dài;

+ Quy định cho các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định;

+ Bảo dưỡng phương tiện theo đúng định kỳ;

+ Không để xe nổ máy lâu trong khu vực khi chờ bốc hàng hoặc dỡ hàng;

- Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm:

+ Đối với bụi từ quá trình bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm tại sân bãi, kho chứa, để hạn chế tối đa những ảnh hưởng có thể xảy ra đến sức khỏe của công nhân trực tiếp vận hành cũng như đối với khu vực xung quanh, công ty sẽ thực hiện việc thu dọn vệ sinh hàng ngày, thường xuyên phun nước làm mát và tạo ẩm nhằm hạn chế bụi phát tán vào không khí. Đồng thời, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau để ngăn bụi phát tán ra môi trường xung quanh;

+ Việc nhập các nguyên vật liệu sẽ được bố trí hợp lý về thời gian và không gian như: không nhập kho vào thời tiết xấu, gió mạnh, chỉ nhập kho các nguyên liệu đã chọn vào vị trí chứa thích hợp;

+ Không nhập và xuất nguyên vật liệu quá nhiều: dự kiến các loại nguyên vật liệu cần thiết sẽ được xuất và nhập kho đủ dùng trong 1 tháng sản xuất;

+ Thiết kế nhà kho và nhà chứa phải hợp lý;

+ Trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động, nút tai chống ồn cho những nhân viên trực tiếp làm việc tại khu vực.

- *Biện pháp thông thoáng nhà xưởng, giảm thiểu tác động bụi trong quá trình dệt:*

Với máy móc sản xuất hiện đại đồng bộ, độ chính xác cao, nguyên liệu tốt, bụi nguyên liệu phát sinh và khuếch tán trong quá trình dệt tại nhà máy sẽ giảm đáng kể. Tuy nhiên, việc phát sinh bụi là không tránh khỏi. Tham khảo kết quả đạt được của nhiều nhà máy tương tự trong công tác quản lý bụi, công ty sẽ áp dụng các biện pháp thu gom, kiểm soát bụi sau:

+ Bố trí khu vực nhà xưởng (nguyên vật liệu, nhà kho) thông thoáng bằng phương pháp thông gió tự nhiên với hệ thống quạt cấp gió và gút khí thải ra ngoài. Trang bị quạt thông gió, quạt hút công nghiệp dọc nhà xưởng và bố trí các quạt công nghiệp đảm bảo duy trì nhiệt độ trong xưởng vào mùa khô từ 29 - 30⁰C, độ ẩm dưới 80% và tốc độ gió tại khu vực làm việc từ 1 – 1,5 m/s;

+ Trồng cây xanh, thảm cỏ và bố trí thêm chậu, bồn hoa để tạo mỹ quan cho công ty cũng như điều hòa các yếu tố vi khí hậu, hạn chế ô nhiễm môi trường;

+ Trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động như: khẩu trang, nút tai chống ồn cho cán bộ công nhân các trường hợp cần thiết;

+ Kho bãi, đường giao thông nội bộ trong khuôn viên cơ sở được làm nền bê tông, được vệ sinh thường xuyên và phun nước tưới ẩm vừa làm giảm bụi, vừa làm giảm bức xạ nhiệt từ mặt đường;

+ Tại khu vực xưởng dệt, công ty có bố trí máy hút bụi để thường xuyên hút bụi có thể phát sinh tại khu vực nhà xưởng tần suất 4h/1 lần trong suốt quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, sau mỗi ca làm việc công ty cũng đã bố trí 02 công nhân quét dọn nhà xưởng, để đảm bảo bụi phát sinh được thu gom triệt để;

+ Vệ sinh sạch sẽ trong và ngoài xưởng sản xuất đặc biệt tại các khu vực có phát sinh bụi thường xuyên sau mỗi ngày làm việc nhằm hạn chế bụi phát tán gây ảnh hưởng đến môi trường làm việc của công nhân;

+ Đảm bảo máy móc, thiết bị hiện đại, hoạt động tốt và kiểm tra, bảo dưỡng máy móc định kỳ;

+ Nguyên vật liệu được lưu chứa tại kho riêng đúng quy định, tránh rơi vãi;

+ Bên cạnh đó, công ty sẽ duy trì thực hiện đo đạc vệ sinh lao động hằng năm để kiểm soát tốt môi trường làm việc cho công nhân viên.

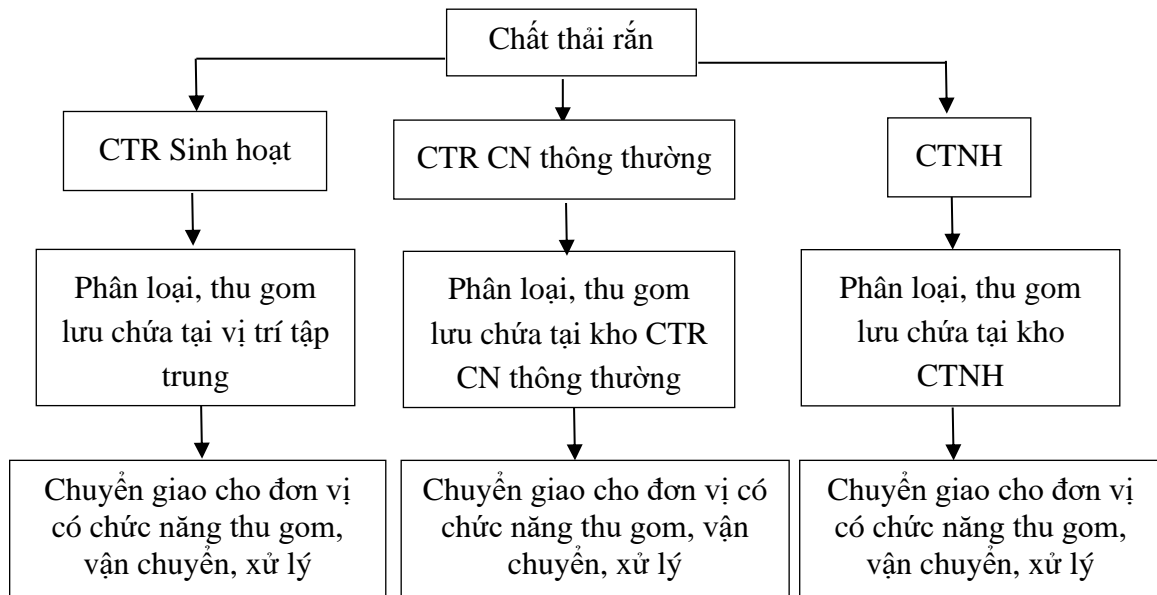
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

- CTR phát sinh tại cơ sở được thu gom và xử lý đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Các chất thải được phân loại ngay tại cơ sở, tái sử dụng hoặc lưu trữ trong những khu vực riêng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý phù hợp với từng loại chất thải

- CTR được phân loại cụ thể như sau:



Hình 3.10. Sơ đồ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn tại cơ sở

3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

- Tại Nhà máy Dệt NamYoung Vina chủ yếu là chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là thực phẩm dư thừa ở mức từ 65 - 70% và phần còn lại là giấy vụn, nilon bao bì nhựa, hộp lọ, giấy, sắt, nhôm, đồng kẽm, rác sân vườn, đồ đạc đã qua sử dụng, rác sinh hoạt,... phát sinh chủ yếu từ cán bộ, công nhân viên của nhà máy, sinh hoạt thường xuyên. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở khoảng 25 kg/ngày. Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được áp dụng là 0,5 kg/người/ngày (Theo WHO, Tổ chức Y tế Thế giới hệ số phát thải rác thải sinh hoạt là 0,5 kg/người.ngày).

- Đối với rác thải sinh hoạt, chủ cơ sở đã thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các biện pháp quản lý chặt chẽ từ quá trình thu gom, lưu chứa và hợp đồng với đơn vị vệ sinh để vận chuyển rác ngay trong ngày, tránh tình trạng ứ đọng rác thải lâu ngày. Quá trình lưu chứa rác thải, chủ cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

+ **Biện pháp thu gom:** Bố trí 10 thùng rác 24 lít có nắp đậy tại khu vực văn phòng, nhà vệ sinh, trong xưởng, khuôn viên bên ngoài xưởng. Cuối ngày, rác sinh hoạt được thu gom vào 03 thùng Composit thể tích 240 lít đặt tại sân sau công ty. Các thùng rác bằng nhựa có nắp đậy, đảm bảo không rò rỉ, tránh nước mưa rơi vào. Thường xuyên vệ sinh khu vực cơ sở, hạn chế để nước mưa cuốn trôi, thấm vào đất làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất, nước ngầm trong khu vực.

+ **Khó chứa chất thải rắn sinh hoạt:** Diện tích kho chứa rác thải sinh hoạt được xây dựng 9 m²;

+ **Tần suất thu gom:** Định kỳ 3 lần/tuần;

+ **Biện pháp xử lý:** Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt sẽ được cơ sở thu gom, tập kết và Cơ sở đã ký hợp đồng số 01012023/TBĐ-NAMYOUNG ngày 31/12/2023 với đơn vị doanh nghiệp tư nhân thu gom rác Tân Bình Đệ để cho xe của đơn vị đến thu gom và chuyển đi xử lý tại bãi rác theo đúng quy định. Phần rác có thể tái chế được thu gom và bán phế liệu. (Hợp đồng thu gom rác thải được đính kèm tại phụ lục báo cáo).

3.3.2. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở được Công ty quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Các biện pháp quản lý và giảm thiểu tác động từ chất thải rắn công nghiệp thông thường như sau:

Chất thải rắn công nghiệp rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở như là vải thừa, ống chỉ khoảng 2% nguyên liệu sử dụng.

Bảng 3.2. Chất thải rắn và số lượng phát sinh trong quy trình sản xuất

STT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg/tháng)
1	Phế liệu vải	1.348,89
2	Phế liệu chỉ	2.658,58
Tổng cộng		4.007,47

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina, năm 2024.)

+ Vải và ống chỉ khi lỗi phát sinh trong sản xuất sẽ được thu gom để dưới thung rác dưới máy dệt vải. Cuối mỗi ca nghỉ sẽ được nhân viên tại khu vực sản xuất quét dọn thu gom bỏ vào bao để cuối dãy hành lang cuối ngày sẽ có nhân viên tập kết ra kho chứa rác thải công nghiệp sau nhà xưởng.

+ **Khó chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:** Diện tích kho chứa rác thải rắn công nghiệp thông thường được xây dựng 9 m²;

+ **Tần suất thu gom:** 1 lần/tháng;

+ **Biện pháp xử lý:** Toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường sẽ được cơ sở thu gom, tập kết. Cơ sở đã ký hợp đồng với công ty TNHH Thi Thanh Danh định kỳ thu gom theo hợp đồng số 0102023/TTD-NY ngày 31/12/2023

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Hiện tại lượng phát sinh chất thải nguy hại tại công ty khoảng 1.270 kg, công ty đang lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại của công ty có diện tích khoảng 9m², công ty đã ký hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại nói trên theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022

của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

Rác thải nguy hại phát sinh tại nhà máy chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải, dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, giẻ lau, hộp mực in thải với khối lượng là 1.270 kg/năm.

Giẻ lau sau khi sửa chữa lắp đặt chỉnh máy xong sẽ được thu gom vào gỗ đựng cuối ca làm sẽ được tập kết xuống kho chứa rác thải nguy hại và bỏ vào thùng đựng có mã CTNH đúng với chất thải.

Bảng 3.3. Tổng hợp chất thải nguy hại và số lượng phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Hoạt động chiếu sáng	Rắn	16 01 06	2
2	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Bảo trì máy móc	Lỏng	17 02 03	600
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm	Bảo trì máy móc, găng tay	Rắn	18 02 01	366
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Hoạt động văn phòng	Rắn	08 02 04	1
5	Pin, ác quy thải	-	Rắn	19 06 01	1
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	-	Rắn	18 01 02	
7	Bao bì mềm thải	-	Rắn	18 01 01	300
Tổng khối lượng					1.270

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina, năm 2024)

🗑️ Công tác thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại:

- **Thu gom:** Khi có CTNH phát sinh, nhân viên công ty có trách nhiệm hằng ngày phải thu gom đưa chất thải tới khu vực lưu trữ riêng dành cho CTNH;

- **Bố trí kho chứa chất thải nguy hại:** Công ty thực hiện phân khu riêng biệt từng loại CTNH và có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- + Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH;
- + Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra;
- + Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009;
- + Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.

- **Kết cấu công trình kho chứa chất thải nguy hại:** Diện tích xây kho chứa rác thải nguy hại 9 m² nằm bên ngoài xưởng cuối khu vực lưu trữ riêng, được bố trí tách riêng với các khu vực khác và xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật như mặt sàn đảm bảo kín khít, cao ráo, có nền chống thấm, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che bằng tôn, vách tường gạch bao quanh, có biển báo ghi rõ khu vực lưu chứa CTNH và các biển báo nguy hiểm phù hợp các loại CTNH

lưu trữ. Kho chứa CTNH đảm bảo đạt yêu cầu của Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- *Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại:* Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

Chủ cơ sở trang bị các thùng chứa CTNH tương ứng các loại CTNH phát sinh:

- + 01 thùng chứa nhựa 120 lít chứa bóng đèn huỳnh quang thải;
- + 01 thùng chứa nhựa 120 lít chứa giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại;
- + 01 thùng chứa nhựa 120 lít chứa dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải;
- + 01 thùng chứa nhựa 30 lít chứa mực in thải.

Tất cả các thùng lưu trữ CTNH là loại thùng nhựa chuyên dụng, đảm bảo không rò rỉ, các thùng đều có nắp đậy, có dán nhãn từng loại chất thải và biển báo nguy hiểm tùy chất của từng chất.

- *Phương án thu gom chất thải nguy hại trong trường hợp bị tràn đổ:*


+ Lập tức sử dụng các phương tiện ứng phó phù hợp như cát, giẻ lau,... để cô lập nguồn ô nhiễm tránh sự cố tràn đổ lan ra diện rộng;

+ Sau khi đã khoanh vùng, cô lập nguồn ô nhiễm thì sử dụng cát phủ lên bề mặt khu vực đã khoanh vùng để cát hấp thụ chất thải dạng lỏng;

+ Sử dụng xẻng chuyên dụng để tiến hành thu gom lượng cát đã hấp thụ chất thải nguy hại dạng lỏng và cho vào thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng;

+ Đậy kín và niêm phong thùng chứa chất thải rồi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định;

+ Tiến hành làm sạch lại khu vực nền kho bị tràn đổ chất thải nguy hại bằng hóa chất làm sạch chuyên dụng.

 *Công tác quản lý chất thải nguy hại:*

- Công ty đã tiến hành thu gom về kho chứa CTNH theo đúng Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, thu gom về kho chứa chất thải nguy hại của công ty có diện tích 9 m²;

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số VP256/23/HĐXLHCM-NY ngày 20/06/2023 với Công ty Cổ phần Môi trường Xanh VN có Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.005.VX;

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

 *Giảm thiểu đối với tiếng ồn, rung động trong khu vực sản xuất:*

Tiếng ồn trong xưởng sản xuất của nhà máy ở một số công đoạn là khó tránh khỏi. Tuy nhiên công ty nằm trong KCN nên tiếng ồn không gây ảnh hưởng đáng kể đến khu

dân cư xung quanh. Để giảm thiểu tiếng ồn nhằm đảm bảo sức khỏe cho công nhân lao động và tránh làm tăng mức độ ồn trong khu vực, tiếng ồn trong nhà máy được khống chế bằng các phương pháp sau:

- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (định kỳ trong quá trình hoạt động), kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt;
- Phân bố các nguồn gây ồn ra các khu vực riêng biệt một cách hợp lý;
- Nhà xưởng được thiết kế và xây dựng với tường cách âm, đặc biệt cô lập các công đoạn có khả năng phát sinh ồn cao;
- Nền móng đặt máy phải được xây dựng bằng bê tông có chất lượng cao, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của máy để giảm rung hạn chế ồn, kiểm tra độ cân bằng của các trang thiết bị máy móc và hiệu chỉnh nếu cần thiết;
- Trang bị nút tai cho công nhân phải làm việc ở khu vực thường xuyên tiếp xúc với độ ồn cao, đây là biện pháp vừa hiệu quả, vừa kinh tế, vừa dễ thực hiện;
- Trang bị bảo hộ lao động và các thiết bị cho các cán bộ kỹ thuật tại các vị trí cần thiết, bố trí thời gian làm việc hợp lý;
- Tổ chức làm việc theo ca luân phiên nhân viên làm việc tại những nguồn phát sinh tiếng ồn để giảm tác động của tiếng ồn đối với cán bộ, công nhân viên vận hành nhà máy;
- Các phòng khuôn viên được bố trí cửa kín nhằm hạn chế tiếng ồn tác động từ bên ngoài;
- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý;
- Cây xanh, thảm cỏ được trồng xung quanh nhà máy, xây tường bao xung quanh nhà máy để giảm tiếng ồn phát tán ra xung quanh.

 *Giảm thiểu đối với tiếng ồn, rung do các phương tiện giao thông:*

Để hạn chế tiếng ồn, rung từ các phương tiện giao thông khi cơ sở hoạt động được khống chế bằng các phương pháp sau:

- Đảm bảo diện tích cây xanh, thảm cỏ dùng chung cho cả nhà máy (duy trì tỉ lệ 20% tổng diện tích mặt bằng). Cây xanh, thảm cỏ có tác dụng che nắng, hút bớt bức xạ mặt trời, hút và giữ bụi, lọc sạch không khí, hút tiếng ồn và che chắn tiếng ồn. Mặt khác, nó còn tạo thẩm mỹ cảnh quan, điều hòa vi khí hậu, tạo cảm giác êm dịu về màu sắc cho môi trường;
- Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ dự án;

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải:

 *Sự cố rò rỉ hoặc vỡ đường ống thoát nước thải:*

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn;
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất;
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

✚ Sự cố bể tự hoại:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

+ Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu;

+ Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh;

+ Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

3.6.2. Sự cố kho chứa chất thải nguy hại:

✚ Nguyên nhân dẫn đến các sự cố kho chứa chất thải nguy hại:

- CTNH nếu không được lưu trữ theo quy định sẽ phát sinh mùi hôi và phát tán ra môi trường không khí xung quanh;

- Bị rò rỉ, tràn đổ hoặc bị cuốn theo nước mưa chảy tràn;

- Kho chứa không đảm bảo yêu cầu về phòng chống cháy nổ.

- Đánh giá tác động khi xảy ra sự cố kho chứa chất thải nguy hại: Gây ô nhiễm môi trường nước, đất và không khí cho nguồn tiếp nhận. Mặt khác, có thể xảy ra sự cố cháy nổ gây tác động lớn đến môi trường, con người và tài sản.

✚ Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Nhà khu lưu giữ chất thải có mái che, đề phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường;

- Trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra;

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ cơ sở đã hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

3.6.3. Phòng ngừa sự cố cháy nổ

Công ty đã xây dựng các hệ thống phòng cháy chữa cháy và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan:

- Hệ thống báo cháy tự động, gồm: 01 trung tâm báo cháy 4 zone đặt tại nhà bảo vệ, 03 đầu báo cháy khói tia chiếu, 12 đầu báo cháy nhiệt kiểu điểm và 05 bộ nút ấn chuông đèn báo cháy.

- Hệ thống chữa cháy bằng nước:

+ Hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, gồm: 05 tủ trong nhà họng B và 01 họng chờ tiếp nước. Đầu nối vào mạng đường ống mạng vòng hiện hữu, sử dụng ống STK DN125, ra họng DN50;

+ Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler, gồm: 316 đầu phun sprinkler loại $k = 8.0$ (trong đó có 10 đầu phun dự phòng) và 01 công tắc dòng chảy. Đầu nối vào mạng đường ống mạng vòng hiện hữu, sử dụng ống STK DN125, ống nhánh giảm DN40, DN32, DN25;

+ Trạm bơm chữa cháy: Sử dụng cụm bơm chữa cháy hiện hữu gồm 01 máy bơm chữa cháy động cơ điện, 01 máy bơm chữa cháy động cơ diesel có cùng thông số $Q = 143$ l/s; $H = 80$ m và 01 máy bơm bù có thông số $Q = 10$ m³/h; $H = 90$ m;

+ Bể nước chữa cháy: Sử dụng bể nước ngầm hiện hữu khoảng 768 m³;

- Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu gồm:

+ Bình chữa cháy xách tay, gồm: 22 bình bột ABC 8Kg (trong đó có 2 bình ABC 8Kg dự phòng);

+ Dụng cụ phá dỡ thông thường: 01 bộ dụng cụ phá dỡ thông thường.

- Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, gồm: 09 đèn chiếu sáng sự cố, 09 biển báo chỉ dẫn lối ra thoát nạn và 02 sơ đồ thoát nạn.

- Giải pháp thông gió, hút khói: Thông gió tự nhiên tại Nhà kho bằng các cửa sổ trên tường, tổng chiều rộng thông gió tự nhiên là 32m (yêu cầu $> 31,2$ m)

- Hệ thống chống sét: Lắp đặt 01 kim thu sét có bán kính bảo vệ 61m trên mái Nhà kho. Dây thoát sét bằng cáp đồng trần 50mm². Bã tiếp địa gồm 05 cọc đồng được chôn sâu 0,8m, điện trở tiếp địa $\leq 10 \Omega$. Đảm bảo diện tích bảo vệ toàn bộ cơ sở

🚧 Phòng chống cháy do dòng điện quá tải:

- Để tránh hiện tượng quá tải điện, các biện pháp sau sẽ được áp dụng:

+ Khi lắp đặt sẽ chọn tiết diện dây dẫn phù hợp với dòng điện;

+ Khi sử dụng không được dùng thêm quá nhiều dụng cụ tiêu thụ điện có công suất lớn ngoài tính toán thiết kế;

+ Những nơi cách điện bị đập, nhựa cách điện bị biến màu là những nơi dễ phát lửa khi dòng điện quá tải cần được thay dây mới;

+ Khi sử dụng mạng điện và các máy móc thiết bị phải có những bộ phận bảo vệ như cầu chì, role...

🚧 Phòng chống cháy do chập mạch:

- Để đề phòng chập mạch, các khu chức năng có thể áp dụng các biện pháp sau:

+ Khi mắc dây điện, chọn và sử dụng thiết bị điện phải theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn như dây điện trần phải ngoài nhà phải cách nhau 0,25m;

+ Nếu dây dẫn tiếp xúc với kim loại sẽ bị mòn, vì vậy không dùng đinh, dây thép để buộc giữa dây điện;

+ Các dây điện nối vào phích cắm, đuôi đèn... phải chắc và gọn, điện nối vào mạch rẽ ở hai đầu dây nóng và nguội không được trùng lên nhau.

🔧 Phòng chống cháy do nối dây không tốt (lỏng, hở):

- Để phòng chống cháy do nối dây không tốt, các điểm nối dây phải đúng kỹ thuật. Khi thấy nơi quần băng dính bị khô và cháy sáng thì phải kiểm tra ngay và nối chặt lại điểm nối. Không được co kéo dây điện hay treo các vật nặng lên dây. Đường dây dẫn điện, các cầu chì, cầu dao không để bị gỉ, nếu bị gỉ thì nơi gỉ là nơi phát nhiệt lớn.

🔧 Biện pháp chữa cháy thiết bị điện:

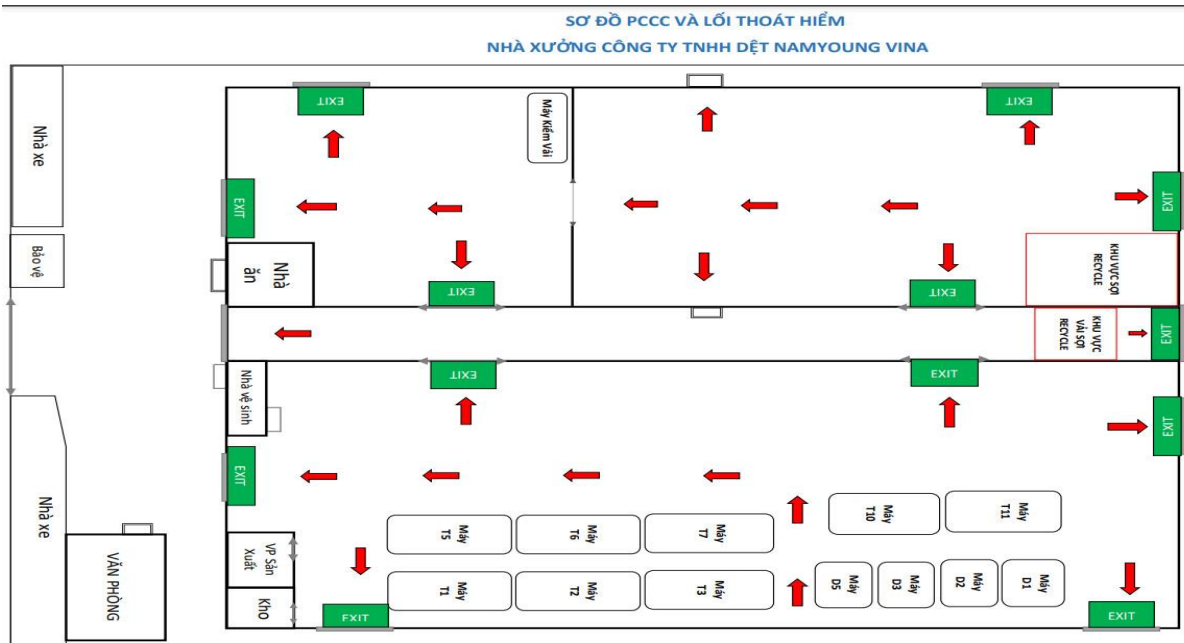
- Trước khi chữa cháy thiết bị điện phải ngắt nguồn điện rồi mới tiến hành cứu cháy. Nếu cháy nhỏ có thể dùng bình CO₂ để cứu chữa. Khi đám cháy đã phát triển lớn thì tùy tình hình cụ thể mà quyết định phương pháp cứu chữa thích hợp. Khi ngắt điện, người chữa cháy phải được trang bị các dụng cụ bảo hộ như sào cách điện, bọc cách điện, ủng, găng tay và kéo cắt điện. Những dụng cụ này phải ghi rõ điện áp cho phép sử dụng.

🔧 Quy trình chữa cháy:

- *Dập lửa:* Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.

- *Dọn dẹp:* Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

- *Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm:* Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Chủ dự án sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ dự án sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.



Hình 3.11. Sơ đồ PCCC và lối thoát hiểm tại nhà máy





Hình 3.12. Một số hình ảnh hệ thống PCCC tại cơ sở

3.6.4. Các sự cố khác

Tai nạn lao động:

- Các nguyên nhân dẫn đến tai nạn lao động:

+ Máy móc thiết bị cũ kỹ, không đảm bảo độ an toàn, gặp sự cố hỏng hóc,...;

+ Không trang bị các phương tiện bảo hộ lao động (hoặc trang bị sơ xài, không đủ) cho công nhân;

+ Công nhân không tuân thủ các biện pháp an toàn lao động;

+ Rủi ro ngoài ý muốn.

- Những công việc tiềm ẩn nguy cơ tai nạn lao động lớn nhất trong giai đoạn hoạt động của cơ sở:

+ Công nhân thao tác với hệ thống điện;

+ Công nhân làm việc trên cao.

- Phòng chống sự cố và an toàn lao động:

Để đảm bảo an toàn lao động cho công nhân tham gia sản xuất, công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

+Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân, đặc biệt là các thiết bị bảo hộ lao động chuyên dùng dành cho công nhân làm việc như trang bị khẩu trang, ủng, găng tay, nút tai chống ồn, nón bảo hộ lao động,... Tăng cường kiểm tra, nhắc nhở ý thức chấp hành kỷ luật về an toàn lao động của công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc bằng nhiều hình thức vừa kiểm tra nội bộ vừa thông qua cơ quan chức năng. Kiên quyết đình chỉ công việc của công nhân khi thiếu trang bị bảo hộ lao động;

+ Lắp đặt biển báo, đèn tín hiệu cảnh báo cho công nhân viên những nguy cơ có thể xảy ra tại khu vực đặt biển báo;

+ Luôn chú ý cải thiện điều kiện làm việc của công nhân, đảm bảo các yếu tố vi khí hậu cho môi trường làm việc và điều kiện vệ sinh lao động đạt tiêu chuẩn do Bộ y tế ban hành. Khống chế các nguồn gây ô nhiễm đạt tiêu chuẩn môi trường quy định để tránh các bệnh nghề nghiệp;

+ Sắp xếp, bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn gàng và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc;

+ Công nhân làm việc sẽ được phổ biến đầy đủ các thông tin về vệ sinh và an toàn lao động. Tổ chức giáo dục tuyên truyền giúp công nhân viên có kiến thức về an toàn lao động, tự bảo vệ chính mình, tránh các trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng do thiếu hiểu biết.

+ Thực hiện kiểm tra, kiểm định các máy móc thiết bị thường xuyên theo quy định của cơ quan đăng kiểm;

+ Lắp đặt bảng cảnh báo, bảng chú ý hỗ trợ cho các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, hàng hóa và các phương tiện đi lại chú ý đến an toàn giao thông trong khuôn viên nhà máy;

+ Xây dựng nội quy an toàn lao động cho từng công đoạn sản xuất, biển báo nhắc nhở nơi sản xuất nguy hiểm;

+ Công nhân làm việc tại nhà máy đã qua đào tạo nghề và hàng năm đào tạo, bồi dưỡng tay nghề, Tổ chức tập huấn về an toàn lao động cho công nhân;

+ Thực hiện đo đạc các thông số về môi trường lao động tại Công ty theo quy định của ngành y tế;

+ Trang bị tủ y tế cho công nhân.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

3.7.1. Công trình, biện pháp bảo vệ giảm ô nhiễm nhiệt

- Việc hạn chế ảnh hưởng của nhiệt thừa và cải thiện môi trường vi khí hậu là một công tác quan trọng và cần thiết. Điều kiện vi khí hậu xấu không chỉ ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động mà còn ảnh hưởng đến năng suất lao động. Do đó, để hạn chế ảnh hưởng nhiệt thừa đồng thời đảm bảo môi trường lao động tốt cho công nhân làm việc trong kho, xưởng sản xuất phải tiến hành nhiều biện pháp, mà trước hết là biện pháp công nghệ và tổ chức như: Sắp xếp, bố trí mặt bằng hợp lý, đảm bảo mật độ người theo tiêu chuẩn quy định.

- Do lượng nhiệt truyền vào nhà kho, nhà xưởng chủ yếu do nhiệt bức xạ mặt trời nên các giải pháp phòng chống nóng nhà xưởng cũng tập trung để hạn chế yếu tố này như sử dụng hệ thống điều hòa kiểm soát nhiệt trong xưởng sản xuất. Hiện tại, nhà xưởng 1 đã được lắp đặt 5 hệ thống điều hòa không khí với công suất quạt 100.000

m³/giờ, 30Kw. Nhà xưởng 02 đã được lắp đặt 7 hệ thống điều hòa không khí với công suất quạt 100.000 m³/giờ, 30Kw. Hệ thống điều hòa không khí chỉ nhằm mục đích tạo điều kiện lao động tốt cho công nhân mà đây còn là điều kiện quản lý đảm bảo cho chất lượng sản phẩm vải dệt của nhà máy theo yêu cầu khách hàng.



Hình 3.13. Hiện trạng hệ thống điều hòa không khí trong xưởng 2

- Thường xuyên quan trắc số liệu về nhiệt độ, độ ẩm, nồng độ bụi, ... trong xưởng sản xuất (đo kiểm môi trường lao động) để có biện pháp xử lý kịp thời nhằm đảm bảo tốt sức khỏe cho người lao động. Ngoài ra, đây chính là điều kiện để bồi dưỡng và trang bị bảo hộ lao động cho phù hợp và an toàn đối với người lao động tại nhà máy. Sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu nhiệt thừa trong quá trình hoạt động phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn cho phép: QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Dự án trong quá trình hoạt động đã thay đổi một số máy móc so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

Bảng 3.4. Nội dung thay đổi máy móc của dự án với Quyết định phê duyệt ĐTM đã được cấp

STT	Tên dụng cụ, thiết bị	Số lượng		Ghi chú
		Theo quyết định phê duyệt ĐTM	Thực tế đã lắp đặt	
1	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer HKS 4-M EL	1 cái công suất 1,3 m/phút, xuất xứ Đức	1 cái công suất 1,3 m/phút, xuất xứ Đức	Không thay đổi
2	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer HKS 3-M	3 cái công suất 2,6 m/phút, xuất xứ Đức	3 cái công suất 2,6 m/phút, xuất xứ Đức	Không thay đổi
3	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer HKS 3-M	2 cái công suất 2,8 m/phút, xuất xứ Đức	1 cái công suất 2,8 m/phút, xuất xứ Đức	Thay đổi
4	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer KS 3	4 cái công suất 1,8m/phút, xuất xứ Đức	4 cái công suất 1,8m/phút, xuất xứ Đức	Không thay đổi

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy Dệt NamYoung Vina
công suất 5.000 tấn vải/năm”*

STT	Tên dụng cụ, thiết bị	Số lượng		Ghi chú
		Theo quyết định phê duyệt ĐTM	Thực tế đã lắp đặt	
5	Máy quấn sợi Jung Won 1000	3 cái 850m/phút, xuất xứ Hàn Quốc	3 cái 629m/phút, xuất xứ Hàn Quốc	Thay đổi
6	Máy quấn sợi Sunwoo Tech 64 F	1 cái 900m/phút, xuất xứ Hàn Quốc	1 cái 900m/phút, xuất xứ Hàn Quốc	Không thay đổi
7	Máy dệt kim phẳng hiệu karl Mayer RD7/2-12EN	2 cái công suất 0,9 m/phút, xuất xứ China	2 cái công suất 0,91 m/phút, xuất xứ China	Thay đổi
8	Máy dệt kim phẳng hiệu karl Mayer RD7/2-12EN	2 cái công suất 0,82 m/phút, xuất xứ China	3 cái công suất 0,86 m/phút, xuất xứ China	Thay đổi
9	Máy dệt Circular Knitting Machine	20 cái công suất 15 m/h, xuất xứ Hàn Quốc	-	Thay đổi
10	Máy kiểm vải DS-FI	1 cái công suất 45 m/phút, xuất xứ Việt Nam	1 cái công suất 45 m/phút, xuất xứ Việt Nam	Không thay đổi
11	Máy dệt kim đan dọc hiệu karl Mayer HKS 3-M (<i>Dự kiến nhập thêm</i>)	-	-	Dự kiến nhập thêm 1 cái công suất 2,6 m/phút, xuất xứ Đức

3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

- Không có

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý được xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trảng Bàng theo các văn bản đã ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Tây Ninh bao gồm: Hợp đồng xử lý nước thải số 78/HĐ-XLNT ngày 09/07/2018.

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt;

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- Tổng lưu lượng nước thải tối đa xin xả thải: 4 m³/ngày.đêm, tương đương 0,17 m³/giờ.

4.1.3. Dòng nước thải

- Dòng số 01: nước thải sinh hoạt với tổng lượng phát sinh 4 m³/ngày qua bể tự hoại 3 ngăn như sau: Nước thải sinh hoạt → qua bể tự hoại 3 ngăn → hố ga của hệ thống thu gom nước thải của KCN Trảng Bàng.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4.1. Thành phần ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của cơ sở

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN Trảng Bàng	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 – 9	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	BOD ₅	mg/L	50		
3	COD	mg/L	150		
4	TSS	mg/L	100		
5	Pb	mg/L	0,5		
6	Tổng Nitơ	mg/L	40		
7	Tổng Photpho	mg/L	06		
8	Tổng dầu mỡ động thực vật	mg/L	10		
9	Coliform	mg/L	5.000		

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải: hồ ga đầu nối nước thải đường số 12, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh có tọa độ địa lý vị trí hồ ga: X = 1219075.8; Y = 596805.7 (theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

- Phương thức xả thải: tự chảy

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.đêm (24/24 giờ).

- Nguồn tiếp nhận: hệ thống thu gom nước thải của KCN Trảng Bàng.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:

- Không có.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy dệt;

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tại khu vực từ điểm đầu đến điểm cuối của dây chuyền máy dệt vải tại đường số 12, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Cụ thể:

+ Vị trí số 01 điểm đầu dây chuyền máy dệt: Tọa độ X= 1219176.9; Y= 596733.5;
(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

+ Vị trí số 02 điểm cuối dây chuyền máy dệt: Tọa độ X= 1219171.9; Y= 596755.5.
(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

- Quy chuẩn so sánh: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung cụ thể như sau:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

Bảng 4.2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	55	45	Khu vực đặc biệt
2	70	55	Khu vực thông thường

Bảng 4.3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường
2	60	55	Khu vực đặc biệt

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất;

+ Bố trí riêng các khu vực chức năng: Khu bảo trì, bảo hành, sửa chữa được bố tách biệt khu văn phòng làm việc bằng tường kín;

+ Bố trí đường vào khu sửa chữa, bảo hành độc lập với các khu vực chức năng văn phòng;

+ Bố trí nhân viên kỹ thuật thường xuyên theo dõi, bảo dưỡng trang thiết bị trong quá trình hoạt động;

+ Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích cơ sở để giảm lan truyền.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với quản lý chất thải.

4.4.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là thực phẩm dư thừa ở mức từ 65 - 70% và phần còn lại là giấy, nilon nhựa. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở khoảng 25 kg/ngày.

Bảng 4.4. Danh mục chất thải rắn sinh hoạt đề nghị cấp phép

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	7.800
Tổng khối lượng		7.800

+ *Biện pháp thu gom*: Bố trí 10 thùng rác 24 lít có nắp đậy tại khu vực văn phòng, nhà vệ sinh, trong xưởng, khuôn viên bên ngoài xưởng. Cuối ngày, rác sinh hoạt được thu gom vào 03 thùng Composit thể tích 240 lít đặt tại sân sau công ty. Các thùng rác bằng nhựa có nắp đậy, đảm bảo không rò rỉ, tránh nước mưa rơi vào;

+ *Hình thức lưu trữ*: Kho chứa chất thải rắn đã được xây dựng với diện tích 9m² riêng biệt khỏi khu vực sản xuất phù hợp với lượng chất thải phải lưu giữ, có mái che, khóa cửa, nền cao ráo không bị thấm thấu, không ngập úng, có đường vận chuyển riêng của xe chuyên chở;

+ *Tần suất thu gom*: hàng ngày;

+ *Biện pháp xử lý*: Phần rác hữu cơ được chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom xử lý đến thu gom. Phần rác có thể tái chế được thu gom và bán phế liệu.

4.4.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở như là vải thừa, ống chỉ.

Bảng 4.5. Danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường đề nghị cấp phép

STT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế liệu vải	16.186,68
2	Phế liệu chỉ	31.902,96
Tổng cộng		48.089,64

+ *Hình thức lưu trữ*: Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được xây dựng với diện tích 9m² riêng biệt khỏi khu vực sản xuất phù hợp với lượng chất thải phải lưu giữ, có mái che, khóa cửa, nền cao ráo không bị thấm thấu, không ngập úng, có đường vận chuyển riêng của xe chuyên chở;

+ *Tần suất thu gom*: 3 lần/tuần;

+ *Biện pháp xử lý*: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý đến thu gom.

4.4.3. Chất thải nguy hại:

Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh:

Bảng 4.6. Danh mục chất thải nguy hại đề nghị cấp phép

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2
2	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	600
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ thải bị nhiễm	18 02 01	366
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	1
5	Pin, ác quy thải	19 06 01	1
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	300
Tổng khối lượng			1.270

+ *Phương án chuyển giao xử lý*: Tất cả các loại chất thải nguy hại phát sinh đều phải hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định;

+ *Diện tích kho chứa chất thải nguy hại*: 01 kho lưu chứa, có diện tích 9m²;

+ *Vị trí*: Đã được xây dựng riêng biệt khỏi khu vực sản xuất phù hợp với lượng chất thải phải lưu giữ;

+ *Thiết kế, cấu tạo của kho*: Xây tường bao quanh bằng gạch, nền xi măng chống thấm có mái che, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Nhà lưu chứa chất thải mặt sàn đảm bảo kín khít, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

- Cơ sở không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

CHƯƠNG V.
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

5.1.1. Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ nước thải

Kết quả quan trắc định kỳ tại cơ sở được lấy dựa theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 và năm 2023 của Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina tổng hợp lại như sau:

Bảng 5.1. Thời gian thực hiện quan trắc định kỳ nước thải

STT	Năm thực hiện	Đợt quan trắc	Tần suất	Số lượng mẫu
1	2022	21/03/2022	03 tháng/lần	01 mẫu
		16/06/2022		
		09/09/2022		
		24/11/2022		
2	2023	3/2023	03 tháng/lần	01 mẫu
		6/2023		
		9/2023		
		12/2023		

5.1.2. Thông số quan trắc nước thải định kỳ và quy chuẩn áp dụng

Bảng 5.2 Thông kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc nước thải năm 2022

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				Tiêu chuẩn đầu nối của KCN Trảng Bàng
			21/03/2022	16/06/2022	09/09/2022	24/11/2022	
1	pH	-	6,67	6,83	7,32	7,31	5 – 10
2	BOD ₅ (20° C)	mg/l	46	44	31	31	400
3	COD	mg/l	110	91	70	139	600
4	TSS	mg/l	71	67	58	25	200
5	Amoni	mg/l	5,88	5,62	3,25	9,75	30
6	Tổng Nito	mg/l	25,3	26,7	22,7	39,8	60
7	Tổng Photpho	mg/l	2,86	3,19	2,94	5,87	20
8	Tổng Coliform	MPN/100 ml	4.100	4.600	3.100	4.900	100.000

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Công ty TNHH NamYoung Vina, năm 2022)

Kết luận: Qua kết quả đo đạc, phân tích nước thải qua các đợt quan trắc 2022 ta thấy nước thải của công ty đạt theo Tiêu chuẩn đầu nối của KCN Trảng Bàng.

Bảng 5.3. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc nước thải năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả				Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Trảng Bàng
			3/2023	6/2023	9/2023	12/2023	
1	pH	-	8,12	7,85	8,04	7,94	5 – 10
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	134	175	135	125	400
3	COD	mg/l	295	346	290	270	600
4	TSS	mg/l	106	123	137	119	200
5	Amoni	mg/l	13,8	16,4	18,2	10,4	30
6	Tổng Nito	mg/l	38,5	46,2	32,1	34,2	60
7	Tổng Photpho	mg/l	7,3	6,8	3,7	4,8	20
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	2,9 x 10 ⁴	3,6 x 10 ⁴	1,5 x 10 ⁴	1,1 x 10 ⁴	100.000

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Công ty TNHH NamYoung Vina, năm 2023)

Kết luận: Qua kết quả đo đạc, phân tích nước thải qua các đợt quan trắc năm 2023 ta thấy nước thải của công ty đạt theo Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Trảng Bàng.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

- Vị trí các điểm quan trắc: Khu vực đầu xưởng sản xuất, khu vực cuối xưởng sản xuất;
- Tần suất quan trắc: 01 lần/năm;
- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, Bụi;
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 02 mẫu.

Bảng 5.4. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc không khí năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 26:2016/BYT	QCVN 22:2016/BYT	QCVN 02:2019/BYT
			12/2023			
I	Không khí khu vực đầu xưởng sản xuất					
1	Nhiệt độ	°C	30,6	20 - 34	-	-
2	Độ ẩm	%	63,5	40 - 80	-	-
3	Ánh sáng	Lux	362	-	≥ 300	-
4	Bụi	mg/m ³	0,815	-	-	8
II	Không khí khu vực cuối xưởng sản xuất					
1	Nhiệt độ	°C	30,8	20 - 34	-	-
2	Độ ẩm	%	60,8	40 - 80	-	-
3	Ánh sáng	Lux	354	-	≥ 200	-
4	Bụi	mg/m ³	0,782	-	-	8

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Công ty TNHH NamYoung Vina, năm 2023)

Kết luận: Qua kết quả đo đạc, phân tích môi trường không khí qua các đợt quan trắc ta thấy môi trường không khí của công ty đạt theo Quy chuẩn hiện hành.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở không thuộc trường hợp phải lập Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo điểm d, khoản 1, điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Quan trắc nước thải:

Căn cứ theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Công ty đề xuất chương trình giám sát môi trường trong giai đoạn hoạt động cơ sở như sau:

Bảng 6.1. Chương trình giám sát môi trường định kỳ tại cơ sở

STT	Vị trí giám sát nước thải	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	Tiêu chuẩn so sánh
Giám sát nước thải				
1	NT 1: 01 vị trí tại hố ga đầu nối nước thải sinh hoạt vào KCN	pH, TSS, BOD5, COD, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Phospho, Coliform	06 tháng/lần	Tiêu chuẩn đầu nối của KCN Trảng Bàng

Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Căn cứ vào khoản 2, điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số của Luật Bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022 thì cơ sở không thuộc trường hợp phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục và không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

- Không có

6.2.4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Bảng 6.2. Kinh phí giám sát, quan trắc môi trường định kỳ được tổng hợp trong bảng sau

STT	Mẫu giám sát	Số lượng mẫu	Đơn giá đồng/mẫu)	Tần suất giám sát	Chi phí thực hiện (VNĐ/năm)
1	Nước thải	01	3.000.000	02 lần/năm	12.000.000

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy Dệt NamYoung Vina
công suất 5.000 tấn vải/năm”*

STT	Mẫu giám sát	Số lượng mẫu	Đơn giá đồng/mẫu	Tần suất giám sát	Chi phí thực hiện (VNĐ/năm)
3	Viết Báo cáo công tác bảo vệ môi trường (1 lần/năm)				4.000.000
4	Chi phí nhân công và vận chuyển				4.000.000
Tổng kinh phí giám sát môi trường tạm tính cho 1 năm					20.000.000

**CHƯƠNG VII.
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.**

Trong thời gian 02 năm gần đây, công ty đã kiểm soát tốt các vấn đề môi trường, đảm bảo tuân thủ theo luật định. Không có bất kỳ vấn đề nào liên quan đến môi trường cần khắc phục bởi cơ quan thanh tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina cam kết những thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là chính xác, trung thực.

- Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina cam kết các nguồn gây ô nhiễm từ cơ sở được phát hiện kịp thời, giám sát thường xuyên không để các nguồn này ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.

- Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina cam kết hoạt động của cơ sở tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn, Quy chuẩn về môi trường như sau:

+ Không khí khu vực sản xuất đạt: QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

+ Nước thải sau xử lý đạt Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Trảng Bàng;

+ Chất thải rắn và chất thải nguy hại được quản lý theo Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Công ty cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm và trình lên cơ quan nhà nước đúng quy định.

- Công ty TNHH Dệt NamYoung Vina cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu cơ sở có bất kỳ vi phạm nào về việc bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: GIẤY TỜ PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

PHỤ LỤC 3: CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN

PHỤ LỤC 1
GIẤY TỜ PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 2
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

PHỤ LỤC 3
CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN
